VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 111 /2026/VBHN-TT-NHNN

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2026

THÔNG TƯ
Quy định về giám sát và thực hiện giám sát các hệ thống thanh toán quan trọng, hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán

Thông tư số 41/2024/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về giám sát và thực hiện giám sát các hệ thống thanh toán quan trọng, hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2024, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 30/2025/TT-NHNN ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2024/TT-NHNN quy định về cung ứng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2025;

2. Thông tư số 47/2026/TT-NHNN ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2024/TT-NHNN quy định về giám sát và thực hiện giám sát các hệ thống thanh toán quan trọng, hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2027.

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 52/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định về thanh toán không dùng tiền mặt;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thanh toán;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về giám sát và thực hiện giám sát các hệ thống thanh toán quan trọng, hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.[1]

---

[1] Thông tư số 30/2025/TT-NHNN có căn cứ ban hành như sau:
"Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;
Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 96/2025/QH15;
Căn cứ Luật Bưu chính số 49/2010/QH12;
Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15;

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về giám sát và thực hiện giám sát các hệ thống thanh toán quan trọng; giám sát và thực hiện giám sát hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán của tổ chức được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (sau đây gọi là tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đơn vị giám sát.

2. Đơn vị vận hành Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia (sau đây gọi là Hệ thống TTLNH Quốc gia).

3. Các tổ chức vận hành hệ thống thanh toán quan trọng.

4. Các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

5. Các ngân hàng hợp tác cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (sau đây gọi là ngân hàng hợp tác).

6. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến giám sát hệ thống thanh toán quan trọng, giám sát hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Các hệ thống thanh toán quan trọng bao gồm Hệ thống TTLNH Quốc gia; hệ thống thanh toán ngoại tệ; hệ thống thanh toán tiền giao dịch chứng khoán; hệ thống bù trừ, chuyển mạch giao dịch tài chính thuộc Danh mục hệ thống thanh toán quan trọng theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 52/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về thanh toán không dùng tiền mặt;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thanh toán;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2024/TT-NHNN quy định về cung ứng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt."

Thông tư số 47/2026/TT-NHNN có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 52/2024/NĐ-CP của Chính phủ về thanh toán không dùng tiền mặt;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 198/2026/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thanh toán;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2024/TT-NHNN quy định về giám sát và thực hiện giám sát các hệ thống thanh toán quan trọng, hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán."

2. Đơn vị giám sát là đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) được giao nhiệm vụ giám sát các hệ thống thanh toán quan trọng, hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

3. Đơn vị vận hành Hệ thống TTLNH Quốc gia là Đơn vị trực tiếp vận hành Hệ thống TTLNH Quốc gia.

4. Tổ chức vận hành hệ thống thanh toán quan trọng (sau đây gọi là tổ chức vận hành) là tổ chức trực tiếp vận hành hệ thống thanh toán ngoại tệ; hệ thống thanh toán tiền giao dịch chứng khoán; hệ thống bù trừ, chuyển mạch giao dịch tài chính.

5. Giám sát hệ thống thanh toán quan trọng là việc theo dõi hoạt động của hệ thống thanh toán quan trọng; kiểm tra, đánh giá hệ thống thanh toán quan trọng và đưa ra cảnh báo, khuyến nghị (nếu cần thiết) để góp phần tăng cường đảm bảo sự hoạt động ổn định, an toàn của các hệ thống thanh toán quan trọng trong nền kinh tế.

6. Giám sát hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán là việc theo dõi hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; kiểm tra, đánh giá hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và đưa ra cảnh báo, khuyến nghị (nếu cần thiết).

Điều 4. Biện pháp giám sát

Đơn vị giám sát thực hiện giám sát hệ thống thanh toán quan trọng, hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán thông qua các biện pháp:

1. Theo dõi hoạt động của hệ thống thanh toán quan trọng, hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

2. Kiểm tra tại chỗ đối với hệ thống thanh toán quan trọng, hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

3. Đánh giá hệ thống thanh toán quan trọng, hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

4. Cảnh báo, khuyến nghị trong giám sát hệ thống thanh toán quan trọng, hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

Điều 4a. Bảo quản, lưu trữ tài liệu, thông tin, dữ liệu[2]

1. Tài liệu, thông tin, dữ liệu sau khi thu thập, tổng hợp, xử lý, sử dụng để phục vụ cho công tác giám sát các hệ thống thanh toán quan trọng, hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán được bảo quản, lưu trữ theo quy định pháp luật về lưu trữ.

---

[2] Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 1 của Thông tư số 47/2026/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2027.

2. Việc bảo mật tài liệu, thông tin, dữ liệu giám sát thực hiện theo quy định của pháp luật ngân hàng về bảo vệ bí mật thông tin và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Chương II

GIÁM SÁT CÁC HỆ THỐNG THANH TOÁN QUAN TRỌNG

Điều 5. Nội dung giám sát các hệ thống thanh toán quan trọng

1. Tình hình hoạt động của hệ thống thanh toán quan trọng bao gồm thông tin về thời gian hoạt động, tình hình thành viên tham gia, tình hình giao dịch qua hệ thống.

2. Hoạt động quản trị rủi ro đối với hoạt động của hệ thống thanh toán quan trọng bao gồm xây dựng chính sách, quy trình quản lý rủi ro và hoạt động triển khai.

3. Việc tuân thủ các quy định pháp luật liên quan đến quản lý, vận hành hệ thống thanh toán quan trọng.

4. Những thay đổi trong hoạt động của hệ thống thanh toán quan trọng bao gồm thay đổi về quy trình nghiệp vụ, quy chế thành viên của hệ thống.

Điều 6. Theo dõi hoạt động của hệ thống thanh toán quan trọng

Đơn vị giám sát theo dõi hoạt động của hệ thống thanh toán quan trọng thông qua việc:

1. Thu thập tài liệu, thông tin, dữ liệu hoạt động của hệ thống thanh toán quan trọng từ các nguồn:

a) Số liệu hoạt động của Hệ thống TTLNH Quốc gia theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này được thu thập, khai thác từ các hệ thống thông tin có liên quan của Ngân hàng Nhà nước;

b) Các báo cáo theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo thống kê;

c) Các báo cáo, thông tin cung cấp của tổ chức vận hành theo quy định tại Điều 16 Thông tư này;

d) Tài liệu, thông tin, dữ liệu thu thập được thông qua hoạt động kiểm tra tại chỗ theo quy định tại Điều 7 Thông tư này;

đ) Tài liệu, thông tin, dữ liệu thu thập được thông qua hệ thống thông tin giám sát trực tuyến đối với hoạt động của hệ thống thanh toán quan trọng theo yêu cầu từ thực tế giám sát;

e) Thông tin phản ánh của các thành viên tham gia hệ thống thanh toán quan trọng, khách hàng sử dụng dịch vụ thanh toán; thông tin phản ánh trên các phương tiện thông tin đại chúng;

g) Thông tin liên quan đến các hệ thống thanh toán quan trọng do cơ quan có thẩm quyền cung cấp, phản ánh;

h) Các thông tin khác phục vụ công tác giám sát các hệ thống thanh toán quan trọng.

2. Xử lý, tổng hợp tài liệu, thông tin, dữ liệu

a) So sánh, đối chiếu tài liệu, thông tin, dữ liệu thu thập được với các dữ liệu lịch sử để phát hiện các biến động bất thường;

b) So sánh, đối chiếu tài liệu, thông tin, dữ liệu thu thập được từ các nguồn khác nhau;

c) Nhận định, đánh giá về tính hợp lý của tài liệu, thông tin, dữ liệu thu thập được; trường hợp phát hiện tài liệu, thông tin, dữ liệu bị thiếu, lỗi, sai hoặc không phù hợp, Đơn vị giám sát yêu cầu tổ chức vận hành, Đơn vị vận hành Hệ thống TTLNH Quốc gia báo cáo, giải trình kịp thời và gửi lại thông tin chính xác;

d) Tổng hợp, phân tích các tài liệu, thông tin, dữ liệu đã thu thập, so sánh, đối chiếu.

Điều 7. Kiểm tra tại chỗ đối với hệ thống thanh toán quan trọng[3]

1. Đơn vị giám sát thực hiện kiểm tra tại trụ sở, nơi làm việc của tổ chức vận hành theo kế hoạch kiểm tra của Ngân hàng Nhà nước; kiểm tra đột xuất khi có yêu cầu, chỉ đạo của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc trong trường hợp Đơn vị giám sát phát hiện tài liệu, thông tin, dữ liệu do tổ chức vận hành cung cấp bị thiếu, lỗi, sai hoặc không phù hợp nhưng chưa khắc phục hoặc phát hiện những vấn đề có liên quan đến rủi ro cần thu thập thêm tài liệu, thông tin, dữ liệu.

2. Trình tự, thủ tục kiểm tra và tổ chức thực hiện quyết định xử lý về kiểm tra thực hiện theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và pháp luật có liên quan về hoạt động kiểm tra chuyên ngành.

3. Tổ chức vận hành có trách nhiệm bố trí nhân sự, trang thiết bị để phục vụ việc kiểm tra thông tin, dữ liệu trên hệ thống công nghệ thông tin trong phạm vi nội dung kiểm tra.

Điều 8. Đánh giá hệ thống thanh toán quan trọng

1. Căn cứ các tài liệu, thông tin, dữ liệu thu thập được theo quy định tại Điều 6 Thông tư này, Đơn vị giám sát xây dựng báo cáo giám sát trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước:

a) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm, định kỳ năm đối với hệ thống thanh toán quan trọng;

---

[3] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 47/2026/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2027.

b) Báo cáo đột xuất về rủi ro, sự cố phát sinh của hệ thống thanh toán quan trọng.

2. Đơn vị giám sát đánh giá Hệ thống TTLNH Quốc gia theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này định kỳ 03 năm một lần và trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước kết quả đánh giá.

Điều 9. Cảnh báo, khuyến nghị trong giám sát hệ thống thanh toán quan trọng

1. Trường hợp Đơn vị giám sát phát hiện vấn đề rủi ro tiềm ẩn có nguy cơ ảnh hưởng đến ổn định, an toàn hoạt động của hệ thống thanh toán quan trọng hoặc dẫn đến việc tổ chức vận hành không tuân thủ quy định pháp luật về hệ thống thanh toán quan trọng, Đơn vị giám sát báo cáo, đề xuất Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có văn bản cảnh báo, khuyến nghị đối với tổ chức vận hành.

2. Tổ chức vận hành có trách nhiệm thực hiện kịp thời, đầy đủ các khuyến nghị của Đơn vị giám sát và báo cáo việc thực hiện các khuyến nghị theo thời hạn được yêu cầu.

Chương III

GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ TRUNG GIAN THANH TOÁN

Điều 10. Nội dung giám sát hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán

1. Việc tuân thủ quy định pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

2. Hoạt động quản trị rủi ro trong cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán bao gồm xây dựng chính sách, quy trình quản lý rủi ro và hoạt động triển khai.

Điều 11. Theo dõi hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán

Đơn vị giám sát theo dõi hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán thông qua việc:

1. Thu thập tài liệu, thông tin, dữ liệu hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán từ các nguồn:

a) Các báo cáo theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo thống kê;

b) Các báo cáo, thông tin cung cấp của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán theo quy định tại Điều 17 Thông tư này;

c) Các báo cáo, thông tin cung cấp của ngân hàng hợp tác theo quy định tại Điều 18 Thông tư này;

d) Tài liệu, thông tin, dữ liệu thu thập được thông qua hoạt động thanh tra, kiểm tra theo quy định pháp luật;

đ) Tài liệu, thông tin, dữ liệu thu thập được thông qua hệ thống thông tin giám sát trực tuyến do Ngân hàng Nhà nước xây dựng (sau đây gọi là hệ thống thông tin giám sát trực tuyến) được quy định tại khoản 3 Điều 20 Thông tư này;

e) Thông tin phản ánh của khách hàng sử dụng dịch vụ trung gian thanh toán; thông tin phản ánh trên các phương tiện thông tin đại chúng;

g) Thông tin liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán do cơ quan có thẩm quyền cung cấp, phản ánh;

h) Các thông tin khác phục vụ công tác giám sát hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán do Đơn vị giám sát yêu cầu tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, ngân hàng hợp tác cung cấp.

2. Xử lý, tổng hợp tài liệu, thông tin, dữ liệu

a) So sánh, đối chiếu tài liệu, thông tin, dữ liệu thu thập được với các dữ liệu lịch sử để phát hiện các biến động bất thường;

b) So sánh, đối chiếu tài liệu, thông tin, dữ liệu thu thập được từ các nguồn khác nhau;

c) Nhận định, đánh giá về tính hợp lý của tài liệu, thông tin, dữ liệu thu thập được; trường hợp phát hiện tài liệu, thông tin, dữ liệu bị thiếu, lỗi, sai hoặc không phù hợp, Đơn vị giám sát yêu cầu tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán báo cáo, giải trình kịp thời và gửi lại thông tin chính xác;

d) Tổng hợp, phân tích các tài liệu, thông tin, dữ liệu đã thu thập, so sánh, đối chiếu.

Điều 12. Kiểm tra tại chỗ đối với hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán

1. Đơn vị giám sát thực hiện kiểm tra tại trụ sở của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán theo kế hoạch kiểm tra hàng năm của Ngân hàng Nhà nước; kiểm tra đột xuất trên cơ sở yêu cầu quản lý và tình hình thực tế hoặc trên cơ sở yêu cầu, đề nghị, phản ánh của cơ quan có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân hoặc khi có yêu cầu, chỉ đạo của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

2.[4] Trình tự, thủ tục kiểm tra và tổ chức thực hiện quyết định xử lý về kiểm tra thực hiện theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và pháp luật có liên quan về hoạt động kiểm tra chuyên ngành.

3. Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm chuẩn bị đầy đủ nội dung phục vụ việc kiểm tra; báo cáo, cung cấp tài liệu, thông tin, dữ liệu và quyền truy cập vào hệ thống công nghệ thông tin để phục vụ việc

[4] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 3 của Thông tư số 47/2026/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2027.

kiểm tra; giải trình, làm rõ những vấn đề có liên quan đến nội dung kiểm tra khi có yêu cầu và thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về hoạt động kiểm tra việc chấp hành chính sách, pháp luật về tiền tệ và ngân hàng.

Điều 13. Đánh giá hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán

Căn cứ các tài liệu, thông tin, dữ liệu thu thập được theo quy định tại Điều 11 và Điều 12 Thông tư này, Đơn vị giám sát đánh giá hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và xây dựng báo cáo giám sát trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước:

1. Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm, định kỳ năm đối với hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

2. Báo cáo đột xuất về rủi ro, sự cố phát sinh liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

Điều 14. Cảnh báo, khuyến nghị trong giám sát hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán

1. Trường hợp Đơn vị giám sát phát hiện vấn đề rủi ro có nguy cơ ảnh hưởng đến an toàn hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hoặc dẫn đến việc không tuân thủ các quy định pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, Đơn vị giám sát báo cáo, đề xuất Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có văn bản cảnh báo, khuyến nghị đối với tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, ngân hàng hợp tác.

2. Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm thực hiện kịp thời, đầy đủ các khuyến nghị của Đơn vị giám sát và báo cáo việc thực hiện các khuyến nghị theo thời hạn được yêu cầu.

Chương IV

BÁO CÁO, CUNG CẤP THÔNG TIN

Điều 15. Phương thức, định kỳ và thời hạn báo cáo

1. Phương thức báo cáo

Báo cáo điện tử thể hiện dưới dạng tệp (file) dữ liệu điện tử hoặc dạng tin điện được truyền qua mạng máy tính hoặc gửi qua vật mang tin, có chữ ký điện tử của người đại diện hợp pháp của tổ chức báo cáo theo đúng ký hiệu, mã truyền tin, cấu trúc tệp do Ngân hàng Nhà nước quy định. Báo cáo được gửi đến Ngân hàng Nhà nước bằng một trong các phương thức sau:

a) Gửi qua hệ thống thông tin báo cáo của Ngân hàng Nhà nước (sau đây gọi là hệ thống thông tin báo cáo);

b) Gửi qua hệ thống thông tin giám sát trực tuyến;

c) Các phương thức điện tử khác do Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn.

2. Định kỳ và thời hạn báo cáo

a) Kỳ báo cáo ngày được xác định từ 0 giờ - 24 giờ của 01 ngày, thời hạn gửi báo cáo chậm nhất vào 14 giờ ngày làm việc tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo;

b) Kỳ báo cáo tháng được tính từ ngày đầu tiên đến ngày cuối cùng của tháng, thời hạn gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo;

c) Kỳ báo cáo quý được tính từ ngày đầu tiên của tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý, thời hạn gửi báo cáo chậm nhất là ngày 15 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo;

d) Kỳ báo cáo 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6, thời hạn gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 20 của tháng tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo;

đ) Kỳ báo cáo năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12, thời hạn gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu năm tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo;

e) Nếu ngày quy định cuối cùng của thời hạn gửi báo cáo trùng với ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần, thì ngày gửi báo cáo là ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần đó.

Điều 16. Báo cáo, cung cấp thông tin của tổ chức vận hành

1. Tổ chức vận hành có trách nhiệm báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước về hệ thống thanh toán do mình vận hành như sau:

a) Báo cáo số liệu hoạt động của hệ thống thanh toán quan trọng theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này qua hệ thống thông tin báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm, định kỳ năm về tình hình vận hành hệ thống thanh toán quan trọng theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này qua hệ thống thông tin báo cáo;

c) Báo cáo đánh giá hệ thống thanh toán quan trọng theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Báo cáo này được thực hiện định kỳ 03 năm một lần theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước về phương pháp thực hiện, tiêu chuẩn áp dụng và phương thức, thời hạn gửi báo cáo.

2. Tổ chức vận hành có trách nhiệm cung cấp thông tin cho Đơn vị giám sát ngay khi phát hiện sự cố gây gián đoạn quá 30 phút hoạt động của hệ thống thanh toán quan trọng, bao gồm thông tin về thời điểm phát hiện sự cố, mô tả sơ bộ sự cố qua địa chỉ thư điện tử gshttt_vtt@sbv.gov.vn để nắm bắt và theo dõi tình hình xử lý sự cố. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành khắc phục sự cố, tổ chức vận hành có trách nhiệm gửi báo cáo sự cố theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này qua hệ thống thông tin báo cáo.

3. Tổ chức vận hành có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến những thay đổi về quy trình nghiệp vụ; chính sách, quy trình quản lý rủi ro; quy chế thành viên của hệ thống thanh toán qua địa chỉ thư điện tử gshttt_vtt@sbv.gov.vn trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi có sự thay đổi.

Điều 17. Báo cáo, cung cấp thông tin của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán

1. Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm báo cáo tình hình hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán định kỳ hàng quý (báo cáo quý I, II và III), định kỳ năm theo Mẫu số 02 Phụ lục I và Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này qua hệ thống thông tin báo cáo.

2.[5] ***(được bãi bỏ)***

3. Tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử cung cấp cho Đơn vị giám sát bản sao hợp đồng hoặc thỏa thuận với ngân hàng hợp tác về việc cung ứng dịch vụ ví điện tử và các hợp đồng hoặc thỏa thuận sửa đổi, bổ sung (nếu có) trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày hợp đồng hoặc thỏa thuận giữa tổ chức cung ứng dịch vụ ví điện tử và ngân hàng hợp tác có hiệu lực.

4. Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm xây dựng công cụ giám sát trực tuyến để Ngân hàng Nhà nước giám sát hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán. Công cụ giám sát trực tuyến do tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán tự xây dựng được kết nối với hệ thống thông tin giám sát trực tuyến để báo cáo các thông tin:

a) Tổng số lượng và tổng số dư ví điện tử theo từng loại ví (ví đã phát hành; ví đã đóng; ví đã kích hoạt và ví đang hoạt động) phân theo loại khách hàng (khách hàng tổ chức không phải là đơn vị chấp nhận thanh toán; khách hàng cá nhân không phải là đơn vị chấp nhận thanh toán; đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân và đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức) theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước;

b) Thông tin về số dư tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ ví điện tử bao gồm tổng số dư tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ ví điện tử; thông tin của từng tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ ví điện tử mở tại các ngân hàng hợp tác bao gồm tên tài khoản, số tài khoản, số dư theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

5. Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm cung cấp các thông tin theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 11 Thông tư này.

Điều 18. Báo cáo, cung cấp thông tin của ngân hàng hợp tác

Ngân hàng hợp tác có trách nhiệm báo cáo, cung cấp thông tin cho Ngân hàng Nhà nước như sau:

---

[5] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Thông tư số 30/2025/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2025.

1. Báo cáo tình hình hợp tác với các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán theo Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này. Việc báo cáo này được thực hiện theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo thống kê.

2. Báo cáo về tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ ví điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán mở tại ngân hàng hợp tác, bao gồm số tài khoản, số dư tài khoản, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán mở và sử dụng tài khoản tại thời điểm truy vấn qua hệ thống thông tin giám sát trực tuyến.

3. Cung cấp các thông tin theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 11 Thông tư này.

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Điều 19. Trách nhiệm của Vụ Thanh toán

1. Thực hiện nhiệm vụ của Đơn vị giám sát theo quy định tại Thông tư này.

2. Phối hợp với Cục Công nghệ thông tin xây dựng hệ thống thông tin báo cáo để tiếp nhận, tổng hợp, khai thác và lưu trữ các số liệu, dữ liệu, thông tin báo cáo theo quy định tại Điều 16, Điều 17, Điều 18 Thông tư này.

3. Phối hợp với Cục Công nghệ thông tin xây dựng hệ thống thông tin giám sát trực tuyến đối với hoạt động của hệ thống thanh toán quan trọng, hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán theo yêu cầu từ thực tế giám sát.

4.[6] Cung cấp thông tin cho Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực, cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện dấu hiệu vi phạm quy định pháp luật về hệ thống thanh toán quan trọng; hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

5. Kiến nghị tiến hành thanh tra tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm quy định pháp luật về hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (nếu cần).

Điều 20. Trách nhiệm của Cục Công nghệ thông tin

1. Thực hiện trách nhiệm của Đơn vị vận hành Hệ thống TTLNH Quốc gia.

2. Đầu mối xây dựng và duy trì hệ thống thông tin giám sát trực tuyến để Đơn vị giám sát thực hiện truy cập từ xa vào Hệ thống TTLNH Quốc gia nhằm theo dõi trực tuyến hoạt động của Hệ thống này trên nguyên tắc đảm bảo tính an toàn, bảo mật thông tin và không làm gián đoạn, ảnh hưởng đến tốc độ xử lý của

[6] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 47/2026/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2027.

Hệ thống TTLNH Quốc gia, trong đó:

a) Cho phép truy cập đầy đủ danh sách và thông tin cơ bản của các thành viên tham gia Hệ thống TTLNH Quốc gia;

b) Cho phép giám sát tình trạng hoạt động, giao dịch của Hệ thống TTLNH Quốc gia;

c) Cho phép truy cập thông tin cảnh báo về hoạt động bất thường của Hệ thống TTLNH Quốc gia;

d) Cho phép truy cập thông tin về tình hình thanh khoản của từng thành viên tham gia bao gồm thông tin về số dư tài khoản thanh toán, hạn mức nợ ròng, hạn mức thấu chi của các thành viên tham gia, các thành viên tham gia có dấu hiệu gặp khó khăn thanh khoản (có giao dịch chưa được xử lý do thiếu khả năng thanh toán; thiếu khả năng thanh toán trong quyết toán bù trừ giá trị thấp, xử lý kết quả quyết toán ròng từ các hệ thống khác; có giao dịch bị hủy cuối ngày do thiếu khả năng thanh toán), các thành viên phát sinh vay thanh toán bù trừ.

3. Đầu mối, phối hợp với Đơn vị giám sát, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, ngân hàng hợp tác xây dựng, duy trì và hướng dẫn kỹ thuật kết nối hệ thống thông tin giám sát trực tuyến đối với hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, trong đó:

a) Cho phép kết nối với công cụ giám sát trực tuyến do tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán tự xây dựng để truy vấn các thông tin theo quy định tại khoản 4 Điều 17 Thông tư này;

b) Cho phép truy vấn thông tin về tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ ví điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán mở tại ngân hàng hợp tác theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư này.

4. Đầu mối, phối hợp với Đơn vị giám sát xây dựng, duy trì và hướng dẫn kỹ thuật kết nối hệ thống thông tin giám sát trực tuyến đối với hoạt động của hệ thống thanh toán ngoại tệ; hệ thống thanh toán tiền giao dịch chứng khoán; hệ thống bù trừ, chuyển mạch giao dịch tài chính theo yêu cầu từ thực tế giám sát.

5. Đầu mối, phối hợp với Đơn vị giám sát xây dựng và duy trì hoạt động của hệ thống thông tin báo cáo, hệ thống thông tin giám sát trực tuyến để tiếp nhận, tổng hợp, khai thác và lưu trữ các số liệu, dữ liệu, thông tin báo cáo theo quy định tại Điều 16, Điều 17, Điều 18 Thông tư này.

6. Thông báo kết quả cho Đơn vị giám sát trong trường hợp thực hiện kiểm tra có nội dung liên quan đến hoạt động vận hành hệ thống thanh toán quan trọng của tổ chức vận hành, hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

7. Phối hợp với Đơn vị giám sát tiến hành kiểm tra tại chỗ đối với tổ chức vận hành, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

8. Phối hợp với Đơn vị giám sát và các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước xây dựng báo cáo đánh giá Hệ thống TTLNH Quốc gia theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này.

Điều 21. Trách nhiệm của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước[7]

1.[8] ***(được bãi bỏ)***

2. Xem xét xử lý theo thẩm quyền khi nhận được thông tin, kiến nghị của Đơn vị giám sát theo quy định tại khoản 4 Điều 19, khoản 5 Điều 19 Thông tư này.

3.[9] Cung cấp cho Đơn vị giám sát kết luận thanh tra đối với tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán do Thanh tra Ngân hàng Nhà nước tiến hành thanh tra.

Điều 21a. Trách nhiệm của Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng[10]

Cung cấp cho Đơn vị giám sát danh sách các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là thành viên tham gia hệ thống thanh toán quan trọng được can thiệp sớm hoặc được kiểm soát đặc biệt.

Điều 21b. Trách nhiệm của Cục Phòng, chống rửa tiền[11]

Thông báo kết quả kiểm tra cho Đơn vị giám sát trong trường hợp thực hiện kiểm tra việc chấp hành chính sách, thực hiện văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi chức năng tham mưu, giúp Thống đốc Ngân hàng Nhà nước thực hiện quản lý nhà nước về phòng, chống rửa tiền đối với tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

Điều 22. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực[12]

1. Xem xét xử lý theo thẩm quyền khi nhận được thông tin, kiến nghị của Đơn vị giám sát theo quy định tại khoản 4 Điều 19, khoản 5 Điều 19 Thông tư này.

2.[13] Cung cấp cho Đơn vị giám sát kết luận thanh tra đối với tổ chức cung

---

[7] Tên Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 47/2026/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2027.

[8] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 47/2026/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2027.

[9] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Thông tư số 47/2026/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2027.

[10] Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 6 của Thông tư số 47/2026/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2027.

[11] Điều này được bổ sung theo quy định tại Điều 6 của Thông tư số 47/2026/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2027.

[12] Tên Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Thông tư số 47/2026/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2027.

[13] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Thông tư số 47/2026/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2027.

ứng dịch vụ trung gian thanh toán do Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực tiến hành thanh tra.

Điều 23. Trách nhiệm của tổ chức vận hành

1. Thực hiện các trách nhiệm của tổ chức vận hành quy định tại Thông tư này.

2. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước xây dựng hệ thống thông tin giám sát trực tuyến theo yêu cầu từ thực tế giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 24. Trách nhiệm của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán

1. Thực hiện các trách nhiệm của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán quy định tại Thông tư này.

2. Xây dựng công cụ giám sát trực tuyến để Đơn vị giám sát thực hiện giám sát hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán theo quy định tại khoản 4 Điều 17 Thông tư này và thực hiện kết nối công cụ giám sát trực tuyến với hệ thống thông tin giám sát trực tuyến theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[14]

Điều 25. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2024, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Khoản 4 Điều 17 Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2024.

---

[14] Điều 11 và Điều 12 của Thông tư số 30/2025/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2025 quy định như sau:

"Điều 11. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 11 năm 2025, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Khoản 5 Điều 7 Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

3. Bãi bỏ khoản 2 Điều 17 Thông tư số 41/2024/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về giám sát và thực hiện giám sát các hệ thống thanh toán quan trọng, hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán."

Điều 9 và Điều 10 của Thông tư số 47/2026/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2027 quy định như sau:

"Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2027, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Mục 3 Phụ lục III, mục 3.3 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2027.

Điều 10. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức vận hành hệ thống thanh toán quan trọng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./."

3. Thông tư số 20/2018/TT-NHNN ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về giám sát các hệ thống thanh toán, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 14/2019/TT-NHNN ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư có quy định về chế độ báo cáo định kỳ của Ngân hàng Nhà nước hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 26. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Thanh toán, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các tổ chức vận hành hệ thống thanh toán quan trọng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, ngân hàng hợp tác chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

Phụ lục I

DANH MỤC CÁC MẪU BÁO CÁO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2024/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Mẫu số 01	Báo cáo tình hình vận hành hệ thống thanh toán quan trọng
Mẫu số 02	Báo cáo tình hình hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán
Mẫu số 03	Báo cáo sự cố
Mẫu số 04	Báo cáo đánh giá hệ thống thanh toán quan trọng

Mẫu số 01. Báo cáo tình hình vận hành hệ thống thanh toán quan trọng

ĐƠN VỊ BÁO CÁO	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:…….	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
	……., ngày…….tháng…….năm……

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VẬN HÀNH HỆ THỐNG THANH TOÁN QUAN TRỌNG

Kỳ báo cáo (6 tháng đầu năm…../năm…..)

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Thanh toán)

1. Báo cáo, đánh giá về việc tổ chức vận hành hệ thống thanh toán quan trọng

- Tình hình hoạt động hệ thống thanh toán: Đánh giá về chất lượng dịch vụ, tình hình rủi ro sự cố phát sinh.

- Tình hình thành viên tham gia hệ thống: Đánh giá chung về tình hình biến động thành viên trong kỳ báo cáo.

- Tình hình nâng cấp hệ thống, những thay đổi cơ bản về quy trình nghiệp vụ, quy chế thành viên của hệ thống.

2. Những khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị.

Nơi nhận:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP**
- Như trên;	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*
- Lưu.	

Mẫu số 02. Báo cáo tình hình hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán

ĐƠN VỊ BÁO CÁO	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:…….	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
	……., ngày…….tháng…….năm……

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ TRUNG GIAN THANH TOÁN

Kỳ báo cáo (Quý…/Năm…)

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Thanh toán)

1. Đánh giá kết quả thực hiện hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (thực hiện đánh giá riêng đối với từng dịch vụ trung gian thanh toán đã được cấp phép):

- Đánh giá kết quả hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán trong kỳ báo cáo (đánh giá hiệu quả hoạt động, lỗ/lãi).

- Đánh giá chất lượng dịch vụ (bao gồm công tác xử lý, khiếu nại), tình hình rủi ro, sự cố đã được phát hiện.

- Tình hình nhân sự triển khai Đề án, những thay đổi về nhân sự chủ chốt, thay đổi cơ bản trong quy định, quy trình, thủ tục (nếu có).

2. Những khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị.

Nơi nhận:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP**
- Như trên;	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*
- Lưu.	

Mẫu số 03. Báo cáo sự cố

ĐƠN VỊ BÁO CÁO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:…….	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
	……., ngày…….tháng…….năm……

BÁO CÁO SỰ CỐ

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Thanh toán)

1. Thông tin chung

- Thời điểm xảy ra sự cố (ngày, giờ xảy ra sự cố)

- Mô tả sự cố

- Nguyên nhân gây ra sự cố

- Khoảng thời gian xảy ra sự cố (được tính theo phút)

2. Các biện pháp xử lý, khắc phục (trong đó nêu thời điểm hoàn thành khắc phục).

Nơi nhận:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP**
- Như trên;	*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*
- Lưu.	

Mẫu số 04. Báo cáo đánh giá hệ thống thanh toán quan trọng

ĐƠN VỊ BÁO CÁO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:…….	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
	……., ngày…….tháng…….năm……

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ HỆ THỐNG THANH TOÁN QUAN TRỌNG

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Thanh toán)[i]

1. Tóm tắt báo cáo

Tóm tắt những điểm chính của báo cáo, trong đó có tổng quan về hệ thống thanh toán do đơn vị báo cáo vận hành, các thành viên, các quy định pháp luật, các quy trình, thủ tục, các rủi ro chủ yếu và việc quản lý các rủi ro này.

Tóm tắt kết quả xếp hạng mức độ đáp ứng theo các nguyên tắc áp dụng đối với hệ thống thanh toán quan trọng được ban hành bởi Ủy ban các Hệ thống Thanh toán và Quyết toán thuộc Ngân hàng Thanh toán Quốc tế và Tổ chức Quốc tế các Ủy ban Chứng khoán[ii].

Mức độ đánh giá	**Nguyên tắc số**	**Tỷ lệ**
Đáp ứng[iii]	(liệt kê các nguyên tắc có cùng mức xếp hạng)	Tổng số nguyên tắc được xếp hạng ở mức này/Tổng số nguyên tắc được đánh giá
Khá đáp ứng[iv]	(liệt kê các nguyên tắc có cùng mức xếp hạng)	Tổng số nguyên tắc được xếp hạng ở mức này/Tổng số nguyên tắc được đánh giá
Đáp ứng một phần[v]	(liệt kê các nguyên tắc có cùng mức xếp hạng)	Tổng số nguyên tắc được xếp hạng ở mức này/Tổng số nguyên tắc được đánh giá
Không đáp ứng[vi]	(liệt kê các nguyên tắc có cùng mức xếp hạng)	Tổng số nguyên tắc được xếp hạng ở mức này/Tổng số nguyên tắc được đánh giá
Không áp dụng[vii]	(liệt kê các nguyên tắc có cùng mức xếp hạng)	Tổng số nguyên tắc được xếp hạng ở mức này/Tổng số nguyên tắc được đánh giá

2. Tóm tắt các thay đổi lớn kể từ kỳ báo cáo trước

Tóm tắt những thay đổi trong tổ chức quản lý, dịch vụ, tính năng hệ thống, các quy định pháp lý, quy trình, thủ tục và thị trường mà hệ thống thanh toán cung cấp dịch vụ kể từ kỳ báo cáo gần nhất.

3. Khái quát chung về hệ thống thanh toán

3.1. Mô tả chung về hệ thống thanh toán và thị trường mà hệ thống thanh toán cung ứng dịch vụ

Mô tả ngắn gọn về các dịch vụ và chức năng của hệ thống thanh toán, tổng quan về thị trường hệ thống thanh toán cung ứng dịch vụ, trong đó bao gồm số lượng, giá trị giao dịch, các hạn mức trong ngày mà hệ thống thanh toán cấp cho thành viên (nếu có)…

3.2. Tổ chức chung của hệ thống thanh toán

Nêu tổng quan về cơ cấu tổ chức và quản trị của hệ thống thanh toán, bao gồm các chính sách quản trị, cơ cấu quản trị và cơ cấu quản lý của hệ thống thanh toán.

3.3. Khuôn khổ pháp lý và quy định

Nêu tổng quan về khuôn khổ pháp lý và quy định liên quan đến hệ thống thanh toán được đánh giá, bao gồm cơ cấu pháp lý và quyền sở hữu của hệ thống thanh toán, cơ sở pháp lý cho hoạt động của hệ thống thanh toán.

3.4. Thiết kế hệ thống và các hoạt động

Mô tả ngắn gọn về thiết kế và vận hành của hệ thống thanh toán (nêu rõ về quy trình xử lý giao dịch và trách nhiệm của các bên liên quan).

4. Bản thuyết minh tóm tắt đánh giá theo từng nguyên tắc

- Tên nguyên tắc và trích dẫn nội dung của nguyên tắc.

- Thuyết minh tóm tắt: Nêu đầy đủ thông tin chi tiết, bối cảnh cũng như bất kỳ thông tin bổ sung khác về việc đáp ứng của hệ thống thanh toán đối với nguyên tắc, nên đính kèm các tài liệu tham khảo có thể công bố được để bổ sung thêm thông tin.

- Kết quả xếp hạng (đáp ứng, khá đáp ứng, đáp ứng một phần, không đáp ứng, không áp dụng).

5. Danh sách các nguồn tài liệu liên quan

Liệt kê danh sách các tài liệu liên quan, bao gồm cả các tài liệu đã được tham chiếu trong báo cáo.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn lập báo cáo

[i] Nội dung này chỉ áp dụng đối với báo cáo của tổ chức vận hành hệ thống thanh toán ngoại tệ, hệ thống thanh toán tiền giao dịch chứng khoán, hệ thống bù trừ, chuyển mạch giao dịch tài chính.

[ii] Các nguyên tắc được áp dụng để đánh giá hệ thống thanh toán quan trọng được trích dẫn từ bộ Các nguyên tắc áp dụng đối với hạ tầng thị trường tài chính được Ủy ban các Hệ thống Thanh toán và Quyết toán thuộc Ngân hàng Thanh toán Quốc tế và Tổ chức Quốc tế các Ủy ban Chứng khoán ban hành vào tháng 4 năm 2012 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, bao gồm các nguyên tắc sau:

Nguyên tắc số 1: Cơ sở pháp lý

Một hệ thống thanh toán quan trọng cần có một cơ sở pháp lý vững chắc, rõ ràng, minh bạch và có thể thực thi đối với mỗi khía cạnh quan trọng trong các hoạt động của hệ thống đó ở tất cả các thể chế pháp lý liên quan.

Nguyên tắc số 2: Quản trị điều hành

Một hệ thống thanh toán quan trọng cần có cơ chế quản lý rõ ràng và minh bạch, tăng cường an toàn, hiệu quả của hệ thống thanh toán, đảm bảo sự ổn định cho hệ thống tài chính, tạo điều kiện quan tâm đến lợi ích cộng đồng một cách thích hợp và hỗ trợ các bên liên quan đạt được mục tiêu.

Nguyên tắc số 3: Khuôn khổ quản trị rủi ro toàn diện

Một hệ thống thanh toán quan trọng cần duy trì một cơ chế quản trị rủi ro hiệu quả để quản lý toàn diện các rủi ro về pháp lý, tín dụng, thanh khoản, vận hành và các rủi ro khác.

Nguyên tắc số 4: Rủi ro tín dụng

Một hệ thống thanh toán quan trọng cần đo lường, giám sát và quản lý hiệu quả rủi ro tín dụng đối với các thành viên tham gia và các rủi ro phát sinh từ quy trình thanh toán, bù trừ, quyết toán. Một hệ thống thanh toán quan trọng cần duy trì nguồn tài chính đủ mạnh để đảm bảo chắc chắn có thể bù đắp rủi ro tín dụng đối với mỗi thành viên tham gia.

Nguyên tắc số 5: Tài sản bảo đảm

Một hệ thống thanh toán quan trọng đòi hỏi phải có tài sản bảo đảm để quản lý rủi ro tín dụng của hệ thống thanh toán đó cũng như rủi ro tín dụng của các thành viên tham gia. Khi đó, hệ thống thanh toán quan trọng cần phải chấp nhận tài sản bảo đảm với rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường ở mức thấp. Một hệ thống thanh toán quan trọng cũng cần áp dụng tỷ lệ chiết khấu, hạn mức tập trung nắm giữ tài sản ở mức hợp lý.

Nguyên tắc số 7: Rủi ro thanh khoản

Một hệ thống thanh toán quan trọng cần đo lường, giám sát và quản lý rủi ro thanh khoản một cách hiệu quả. Hệ thống thanh toán quan trọng nên duy trì đủ nguồn lực thanh khoản bằng tất cả các loại tiền tệ liên quan để đảm bảo chắc chắn thực hiện các nghĩa vụ tài chính trong cùng một ngày và khi cần, có thể thực hiện các nghĩa vụ tài chính trong ngày và trong nhiều ngày theo hàng loạt các kịch bản rủi ro có thể xảy ra. Những kịch bản này có thể bao gồm sự cố mất khả năng thanh toán của thành viên và các đơn vị phụ thuộc của họ có khả năng

tạo ra tổng nghĩa vụ thanh toán lớn nhất cho hệ thống thanh toán quan trọng đó trong điều kiện thị trường rất khó khăn có thể xảy ra.

Nguyên tắc số 8: Quyết toán dứt điểm

Một hệ thống thanh toán quan trọng nên thực hiện quyết toán dứt điểm một cách rõ ràng và chính xác, tối thiểu là vào thời điểm kết thúc ngày giá trị. Trong trường hợp cần thiết hoặc thích hợp hơn, một hệ thống thanh toán quan trọng cần phải tiến hành quyết toán trong ngày hoặc theo thời gian thực.

Nguyên tắc số 9: Quyết toán tiền

Một hệ thống thanh toán quan trọng nên tiến hành quyết toán thông qua Ngân hàng Trung ương, nếu khả thi và sẵn sàng. Trường hợp không quyết toán qua Ngân hàng Trung ương thì hệ thống thanh toán quan trọng nên giảm thiểu và kiểm soát chặt chẽ rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản phát sinh từ việc quyết toán qua ngân hàng thương mại.

Nguyên tắc số 12: Hệ thống quyết toán chuyển giao giá trị

Trường hợp hệ thống thanh toán quan trọng thực hiện các giao dịch có liên quan đến việc thanh toán hai nghĩa vụ có liên hệ với nhau (ví dụ: giao dịch ngoại hối, giao dịch chứng khoán), hệ thống thanh toán quan trọng cần loại bỏ rủi ro mất vốn thông qua quy định thực hiện quyết toán nghĩa vụ này trên cơ sở đã hoàn thành quyết toán nghĩa vụ kia.

Nguyên tắc số 13: Các quy tắc và thủ tục quản lý thành viên tham gia bị mất khả năng thanh toán

Một hệ thống thanh toán quan trọng cần thiết lập các quy tắc và thủ tục rõ ràng, hiệu quả để quản lý tình trạng mất khả năng thanh toán của thành viên tham gia. Những quy tắc và thủ tục này cần được xây dựng theo hướng đảm bảo hệ thống thanh toán quan trọng có thể có các hành động kịp thời để ngăn chặn các thiệt hại và giảm áp lực thanh khoản, đồng thời duy trì khả năng thực hiện các nghĩa vụ của hệ thống thanh toán quan trọng đó.

Nguyên tắc số 15: Rủi ro kinh doanh chung

Một hệ thống thanh toán quan trọng cần phải xác định, giám sát, quản lý rủi ro kinh doanh và nắm giữ đầy đủ tài sản ròng có tính thanh khoản cao từ nguồn vốn chủ sở hữu đủ để bù đắp những tổn thất kinh doanh có thể xảy ra. Điều này giúp hệ thống thanh toán quan trọng có thể tiếp tục hoạt động và cung cấp dịch vụ một cách bình thường ngay cả khi có xảy ra thua lỗ. Hơn nữa, tài sản thanh khoản ròng ở mọi thời điểm cần phải đủ để đảm bảo phục hồi hoặc giảm dần một cách hợp lý các hoạt động và dịch vụ quan trọng.

Nguyên tắc số 16: Rủi ro lưu ký và đầu tư

Một hệ thống thanh toán quan trọng cần bảo toàn tài sản của mình cũng như của các thành viên, đồng thời giảm thiểu nguy cơ mất mát và chậm trễ trong

việc tiếp cận các tài sản này. Hệ thống thanh toán quan trọng nên đầu tư vào các công cụ có mức rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản thấp nhất.

Nguyên tắc số 17: Rủi ro vận hành

Một hệ thống thanh toán quan trọng nên xác định các nguồn rủi ro vận hành một cách hợp lý, cả từ bên trong và bên ngoài, đồng thời cần giảm thiểu tác động của các rủi ro này bằng cách áp dụng các hệ thống, quy định, thủ tục và biện pháp kiểm soát thích hợp. Hệ thống phải được thiết kế theo hướng đảm bảo mức độ bảo mật và độ tin cậy hoạt động cao cũng như cần có dung lượng đủ lớn và có khả năng mở rộng thêm. Quản lý hoạt động liên tục cần đưa ra mục đích để phục hồi kịp thời các hoạt động và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của hệ thống thanh toán quan trọng, ngay cả trong các trường hợp xảy ra tình trạng gián đoạn ở quy mô rộng hoặc gián đoạn lớn, có tính chất trọng yếu.

Nguyên tắc số 18: Các yêu cầu về tiếp cận và tham gia

Một hệ thống thanh toán quan trọng cần phải đưa ra các tiêu chí tham gia đảm bảo tính khách quan, dựa trên rủi ro và được thông báo rộng rãi nhằm đảm bảo các tổ chức được phép tiếp cận một cách công bằng và công khai.

Nguyên tắc số 19: Thỏa thuận tham gia theo cấp độ

Một hệ thống thanh toán quan trọng nên xác định, giám sát và quản lý các rủi ro quan trọng có thể xảy ra đối với hệ thống thanh toán quan trọng đó mà phát sinh từ những thỏa thuận tham gia theo cấp độ.

Nguyên tắc số 21: Hiệu suất và hiệu quả

Một hệ thống thanh toán quan trọng phải đảm bảo hiệu suất, hiệu quả trong việc đáp ứng các yêu cầu của thành viên tham gia và thị trường mà hệ thống thanh toán quan trọng đó phục vụ.

Nguyên tắc số 22: Các thủ tục và tiêu chuẩn thông tin truyền thông

Một hệ thống thanh toán quan trọng nên sử dụng hoặc ít nhất là phải tương thích với các tiêu chuẩn về thông tin truyền thông có liên quan đã được chấp nhận ở phạm vi quốc tế nhằm tạo điều kiện thực hiện thanh toán, bù trừ, quyết toán một cách hiệu quả.

Nguyên tắc số 23: Công bố các quy tắc, thủ tục quan trọng và dữ liệu thị trường

Một hệ thống thanh toán quan trọng cần có những quy định, thủ tục rõ ràng và toàn diện, đồng thời cung cấp đầy đủ thông tin nhằm cho phép những thành viên tham gia có thể hiểu chính xác về những rủi ro, phí và các chi phí quan trọng khác mà họ phải chịu khi tham gia vào hệ thống thanh toán đó. Tất cả các quy tắc và thủ tục có liên quan cần được công bố rộng rãi.

[iii] Hệ thống thanh toán đáp ứng nguyên tắc: Bất kỳ vấn đề thiếu sót được xác định không phải là vấn đề cấp thiết, quan trọng, hệ thống thanh toán có thể cân nhắc xử lý các vấn đề này trong quá trình hoạt động bình thường.

[iv] Hệ thống thanh toán khá đáp ứng các nguyên tắc: Việc đánh giá xác định một hoặc nhiều vấn đề mà hệ thống thanh toán nên giải quyết và theo dõi trong một thời gian (từ 01 năm đến 03 năm).

[v] Hệ thống thanh toán đáp ứng một phần các nguyên tắc: Việc đánh giá xác định một hoặc nhiều vấn đề có thể trở nên nghiêm trọng nếu không được giải quyết kịp thời. Hệ thống thanh toán nên dành ưu tiên cao cho việc giải quyết những vấn đề này.

[vi] Hệ thống thanh toán không đáp ứng các nguyên tắc: Việc đánh giá đã xác định một hoặc nhiều vấn đề nghiêm trọng phải xử lý ngay lập tức. Do đó, hệ thống thanh toán nên dành ưu tiên cao nhất cho việc giải quyết những vấn đề này.

[vii] Các nguyên tắc không áp dụng cho hệ thống thanh toán đang được đánh giá do quy định pháp lý, các tính năng đặc thù của hệ thống thanh toán.

Phụ lục II[15]

DANH MỤC HỆ THỐNG THANH TOÁN QUAN TRỌNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2026/TT-NHNN ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

TT	Hệ thống thanh toán quan trọng	Đơn vị vận hành/Tổ chức vận hành
1	Hệ thống TTLNH Quốc gia	Đơn vị vận hành Hệ thống TTLNH Quốc gia
2	Hệ thống thanh toán ngoại tệ	Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam
3	Hệ thống thanh toán tiền giao dịch chứng khoán	Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam
4	Hệ thống bù trừ, chuyển mạch giao dịch tài chính	Các tổ chức được Ngân hàng Nhà nước cấp phép cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính, dịch vụ bù trừ điện tử

[15] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại Điều 8 của Thông tư số 47/2026/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2027.

Phụ lục III[16]

SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG THANH TOÁN ĐIỆN TỬ LIÊN NGÂN HÀNG QUỐC GIA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2026/TT-NHNN ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

1. Tình hình hoạt động

Chỉ tiêu	Mô tả chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
1.1. Thông tin thành viên		
G-1 Thành viên tham gia thanh toán giá trị cao	Số lượng thành viên tham gia thanh toán giá trị cao.	Tháng
G-2 Đơn vị thành viên tham gia thanh toán giá trị cao	Số lượng đơn vị thành viên tham gia thanh toán giá trị cao.	Tháng
G-3 Thành viên tham gia thanh toán giá trị thấp	Số lượng thành viên tham gia thanh toán giá trị thấp.	Tháng
G-4 Đơn vị thành viên tham gia thanh toán giá trị thấp	Số lượng đơn vị thành viên tham gia thanh toán giá trị thấp.	Tháng
G-5 Thành viên tham gia thanh toán ngoại tệ	Số lượng thành viên tham gia thanh toán ngoại tệ phân theo từng loại ngoại tệ.	Tháng
G-6 Đơn vị thành viên tham gia thanh toán ngoại tệ	Số lượng đơn vị thành viên tham gia thanh toán ngoại tệ phân theo từng loại ngoại tệ.	Tháng
G-7 Thành viên tham gia thanh toán trái phiếu Chính phủ	Số lượng thành viên tham gia thanh toán trái phiếu Chính phủ.	Tháng
G-8 Thành viên tham gia dịch vụ quyết toán ròng từ các hệ thống khác được quyết toán qua Hệ thống TTLNH	Số lượng thành viên tham gia dịch vụ quyết toán ròng từ các hệ thống khác được quyết toán qua Hệ thống TTLNH Quốc gia. Thống kê chi tiết theo từng hệ thống.	Tháng

[16] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại Điều 8 của Thông tư số 47/2026/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2027.

Quốc gia		
1.2. Thời gian hoạt động		
G-9 Thời điểm bắt đầu xử lý đầu ngày	Thời điểm hệ thống bắt đầu được khởi động.	Ngày
G-10 Thời điểm hoàn thành xử lý đầu ngày	Thời điểm hệ thống hoàn thành việc cấp số dư đầu ngày, hạn mức thấu chi đầu ngày cho các thành viên tham gia và hệ thống trong tình trạng sẵn sàng giao dịch. Thống kê chi tiết theo từng loại dịch vụ.	Ngày
G-11 Thời điểm hoàn thành xử lý quyết toán cuối ngày	Thời điểm hoàn thành xử lý quyết toán toàn bộ giao dịch trong ngày.	Ngày
G-12 Thời điểm hệ thống ngừng nhận lệnh thanh toán giá trị thấp	Thời điểm hệ thống ngừng nhận lệnh thanh toán giá trị thấp để thực hiện xử lý bù trừ và quyết toán giao dịch.	Ngày
G-13 Thời điểm hệ thống ngừng nhận lệnh thanh toán giá trị cao, lệnh thanh toán ngoại tệ	Thời điểm hệ thống ngừng nhận lệnh thanh toán giá trị cao, lệnh thanh toán ngoại tệ để thực hiện xử lý đối chiếu cuối ngày.	Ngày
G-14 Thời điểm hoàn thành xử lý đối chiếu cuối ngày	Thời điểm hoàn thành xử lý đối chiếu cuối ngày.	Ngày
1.3. Tình hình giao dịch		
1.3.1. Dịch vụ thanh toán giá trị cao		
G-15 Số lượng giao dịch thanh toán giá trị cao	Số lượng giao dịch thanh toán giá trị cao của các thành viên do hệ thống xử lý, trừ giao dịch bị từ chối hoặc hủy. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	Ngày
G-16 Giá trị giao dịch thanh toán giá trị cao	Giá trị giao dịch thanh toán giá trị cao của các thành viên do hệ thống xử lý, trừ giao dịch bị từ chối hoặc hủy. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	Ngày
G-17 Số lượng giao dịch thanh toán giá trị cao trong ngày cao điểm	Số lượng giao dịch thanh toán giá trị cao trong ngày cao điểm. Ngày cao điểm là ngày có số lượng giao dịch lớn nhất trong tháng. Ngày này có thể khác ngày tại G-18.	Tháng
G-18 Giá trị giao dịch	Giá trị giao dịch thanh toán giá trị cao	Tháng

thanh toán giá trị cao trong ngày cao điểm	trong ngày cao điểm. Ngày cao điểm là ngày có giá trị giao dịch lớn nhất trong tháng. Ngày này có thể khác với ngày tại G-17.	
G-19 Số lượng giao dịch thanh toán giá trị cao phân theo khoảng thời gian trong ngày	Số lượng giao dịch thanh toán giá trị cao được xử lý qua hệ thống phân theo các khoảng thời gian (01 giờ) trong ngày.	Ngày
G-20 Giá trị giao dịch thanh toán giá trị cao phân theo khoảng thời gian trong ngày	Giá trị giao dịch thanh toán giá trị cao được xử lý qua hệ thống phân theo các khoảng thời gian (01 giờ) trong ngày.	Ngày
G-21 Số lượng giao dịch thanh toán giá trị cao vào giờ cao điểm	Số lượng giao dịch thanh toán giá trị cao vào giờ cao điểm. Giờ cao điểm là khoảng thời gian (01 giờ) có số lượng giao dịch lớn nhất trong ngày. Khoảng thời gian này có thể khác với G-22.	Ngày
G-22 Giá trị giao dịch thanh toán giá trị cao vào giờ cao điểm	Giá trị giao dịch thanh toán giá trị cao vào giờ cao điểm. Giờ cao điểm là khoảng thời gian (01 giờ) có giá trị giao dịch lớn nhất trong ngày. Khoảng thời gian này có thể khác với G-21.	Ngày
1.3.2. Dịch vụ thanh toán giá trị thấp		
G-23 Số lượng giao dịch thanh toán giá trị thấp	Số lượng giao dịch thanh toán giá trị thấp của các thành viên do hệ thống xử lý, trừ giao dịch bị từ chối hoặc hủy. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	Ngày
G-24 Giá trị giao dịch thanh toán giá trị thấp	Giá trị giao dịch thanh toán giá trị thấp của các thành viên do hệ thống xử lý, trừ giao dịch bị từ chối hoặc hủy. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	Ngày
G-25 Số lượng giao dịch thanh toán giá trị thấp trong ngày cao điểm	Số lượng giao dịch thanh toán giá trị thấp trong ngày cao điểm. Ngày cao điểm là ngày có số lượng giao dịch lớn nhất trong tháng. Ngày này có thể khác ngày tại G-26.	Tháng
G-26 Giá trị giao dịch thanh toán giá trị thấp trong ngày cao điểm	Giá trị giao dịch thanh toán giá trị thấp trong ngày cao điểm. Ngày cao điểm là ngày có giá trị giao dịch lớn nhất trong tháng. Ngày này có thể khác với ngày tại G-25.	Tháng

G-27 Số lượng giao dịch thanh toán giá trị thấp phân theo khoảng thời gian trong ngày	Số lượng giao dịch thanh toán giá trị thấp được xử lý qua hệ thống phân theo các khoảng thời gian (01 giờ) trong ngày.	Ngày
G-28 Giá trị giao dịch thanh toán giá trị thấp phân theo khoảng thời gian trong ngày	Giá trị giao dịch thanh toán giá trị thấp được xử lý qua hệ thống phân theo các khoảng thời gian (01 giờ) trong ngày.	Ngày
G-29 Số lượng giao dịch thanh toán giá trị thấp vào giờ cao điểm	Số lượng giao dịch thanh toán giá trị thấp vào giờ cao điểm. Giờ cao điểm là khoảng thời gian (01 giờ) có số lượng giao dịch lớn nhất trong ngày. Khoảng thời gian này có thể khác với G-30.	Ngày
G-30 Giá trị giao dịch thanh toán giá trị thấp vào giờ cao điểm	Giá trị giao dịch thanh toán giá trị thấp vào giờ cao điểm. Giờ cao điểm là khoảng thời gian (01 giờ) có giá trị giao dịch lớn nhất trong ngày. Khoảng thời gian này có thể khác với G-29.	Ngày
1.3.3. Dịch vụ thanh toán ngoại tệ		
G-31 Số lượng giao dịch thanh toán ngoại tệ	Số lượng giao dịch thanh toán ngoại tệ của các thành viên do hệ thống xử lý phân theo từng loại ngoại tệ, trừ giao dịch bị từ chối hoặc hủy; mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	Ngày
G-32 Giá trị giao dịch thanh toán ngoại tệ	Giá trị giao dịch thanh toán ngoại tệ của các thành viên do hệ thống xử lý phân theo từng loại ngoại tệ, trừ giao dịch bị từ chối hoặc hủy; mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	Ngày
G-33 Số lượng giao dịch thanh toán ngoại tệ trong ngày cao điểm	Số lượng giao dịch thanh toán ngoại tệ trong ngày cao điểm phân theo từng loại ngoại tệ. Ngày cao điểm là ngày có số lượng giao dịch lớn nhất trong tháng. Ngày này có thể khác ngày tại G-34.	Tháng
G-34 Giá trị giao dịch thanh toán ngoại tệ trong ngày cao điểm	Giá trị giao dịch thanh toán ngoại tệ trong ngày cao điểm phân theo từng loại ngoại tệ. Ngày cao điểm là ngày có giá trị giao dịch lớn nhất trong tháng. Ngày này có thể khác với ngày tại G-33.	Tháng
G-35 Số lượng giao dịch thanh toán ngoại tệ	Số lượng giao dịch thanh toán ngoại tệ được xử lý qua hệ thống phân theo các	Ngày

phân theo khoảng thời gian trong ngày	khoảng thời gian (01 giờ) trong ngày. Thống kê chi tiết theo từng loại ngoại tệ.	
G-36 Giá trị giao dịch thanh toán ngoại tệ phân theo khoảng thời gian trong ngày	Giá trị giao dịch thanh toán ngoại tệ được xử lý qua hệ thống phân theo các khoảng thời gian (01 giờ) trong ngày. Thống kê chi tiết theo từng loại ngoại tệ.	Ngày
G-37 Số lượng giao dịch thanh toán ngoại tệ vào giờ cao điểm	Số lượng giao dịch thanh toán ngoại tệ vào giờ cao điểm phân theo từng loại ngoại tệ. Giờ cao điểm là khoảng thời gian (01 giờ) có số lượng giao dịch lớn nhất trong ngày. Khoảng thời gian này có thể khác với G-38.	Ngày
G-38 Giá trị giao dịch thanh toán ngoại tệ vào giờ cao điểm	Giá trị giao dịch thanh toán ngoại tệ vào giờ cao điểm phân theo từng loại ngoại tệ. Giờ cao điểm là khoảng thời gian (01 giờ) có giá trị giao dịch lớn nhất trong ngày. Khoảng thời gian này có thể khác với G-37.	Ngày
1.3.4. Giao dịch thanh toán trái phiếu Chính phủ		
G-39 Số lượng giao dịch thanh toán trái phiếu Chính phủ	Số lượng giao dịch thanh toán trái phiếu Chính phủ của các thành viên do hệ thống xử lý, trừ giao dịch bị từ chối hoặc hủy. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	Ngày
G-40 Giá trị giao dịch thanh toán trái phiếu Chính phủ	Giá trị giao dịch thanh toán trái phiếu Chính phủ của các thành viên do hệ thống xử lý, trừ giao dịch bị từ chối hoặc hủy. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	Ngày
1.3.5. Dịch vụ quyết toán ròng cho các hệ thống khác (thống kê theo từng hệ thống)		
G-41 Số lượng giao dịch quyết toán ròng cho hệ thống khác	Số lượng giao dịch quyết toán ròng cho hệ thống khác của từng thành viên do hệ thống xử lý trong ngày, trừ giao dịch bị hủy; mỗi giao dịch chỉ được tính một lần. Thống kê theo giao dịch được thu, phải trả.	Ngày
G-42 Giá trị giao dịch quyết toán ròng cho hệ	Giá trị giao dịch quyết toán ròng cho hệ thống khác của từng thành viên do hệ	Ngày

thống khác	thống xử lý trong ngày, trừ giao dịch bị hủy; mỗi giao dịch chỉ được tính một lần. Thống kê theo giao dịch được thu, phải trả.	
1.3.6. Giao dịch toàn hệ thống		
G-43 Số lượng giao dịch toàn hệ thống	Tổng số lượng giao dịch thanh toán giá trị cao, thanh toán giá trị thấp, thanh toán trái phiếu Chính phủ, quyết toán ròng cho các hệ thống khác của các thành viên do hệ thống xử lý, trừ giao dịch bị từ chối hoặc hủy. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	Ngày
G-44 Giá trị giao dịch toàn hệ thống	Tổng giá trị giao dịch thanh toán giá trị cao, thanh toán giá trị thấp, thanh toán trái phiếu Chính phủ, quyết toán ròng cho các hệ thống khác của các thành viên do hệ thống xử lý, trừ giao dịch bị từ chối hoặc hủy. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần.	Ngày
G-45 Số lượng giao dịch trong ngày cao điểm	Số lượng giao dịch trong ngày cao điểm. Ngày cao điểm là ngày có số lượng giao dịch lớn nhất trong tháng. Ngày này có thể khác ngày tại G-46.	Tháng
G-46 Giá trị giao dịch trong ngày cao điểm	Giá trị giao dịch trong ngày cao điểm. Ngày cao điểm là ngày có giá trị giao dịch lớn nhất trong tháng. Ngày này có thể khác với ngày tại G-45.	Tháng
G-47 Số lượng giao dịch phân theo khoảng thời gian trong ngày	Số lượng giao dịch được xử lý qua hệ thống phân theo các khoảng thời gian (01 giờ) trong ngày.	Ngày
G-48 Giá trị giao dịch phân theo khoảng thời gian trong ngày	Giá trị giao dịch được xử lý qua hệ thống phân theo các khoảng thời gian (01 giờ) trong ngày.	Ngày
G-49 Số lượng giao dịch vào giờ cao điểm	Số lượng giao dịch vào giờ cao điểm. Giờ cao điểm là khoảng thời gian (01 giờ) có số lượng giao dịch lớn nhất trong ngày. Khoảng thời gian này có thể khác với G-50.	Ngày
G-50 Giá trị giao dịch vào giờ cao điểm	Giá trị giao dịch vào giờ cao điểm. Giờ cao điểm là khoảng thời gian (01 giờ) có giá trị giao dịch lớn nhất trong ngày.	Ngày

	Khoảng thời gian này có thể khác với G-49.	
G-51 Số lượng giao dịch có tra soát, khiếu nại	Tổng số lượng giao dịch phát sinh tra soát, khiếu nại.	Tháng
G-52 Giá trị giao dịch có tra soát, khiếu nại	Tổng giá trị giao dịch phát sinh tra soát, khiếu nại.	Tháng

2. Tình hình rủi ro

Chỉ tiêu	Mô tả chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
2.1. Rủi ro vận hành[(1)]		
R-1 Tính sẵn sàng của hệ thống	Tỷ lệ giữa thời gian hệ thống vận hành thực tế và thời gian vận hành của hệ thống theo quy định.	6 tháng đầu năm/năm
R-2 Khoảng thời gian gián đoạn hoạt động do xảy ra sự cố	Tổng thời gian gián đoạn hoặc dừng hoạt động của hệ thống do phát sinh sự cố (tính theo giờ, thống kê lũy kế từ đầu năm).	6 tháng đầu năm/năm
2.2. Rủi ro tín dụng[(2)]		
R-3 Hạn mức thấu chi	Hạn mức thấu chi được cấp cho từng thành viên tham gia hệ thống.	Ngày
R-4 Giá trị trạng thái ghi Nợ lớn nhất trong ngày	Giá trị lớn nhất của các trạng thái ghi Nợ trong ngày của từng thành viên tham gia hệ thống.	Ngày
R-5 Giá trị giấy tờ có giá, tiền ký quỹ	Giá trị giấy tờ có giá, tiền ký quỹ đảm bảo cho khoản tín dụng trong ngày của từng thành viên tham gia hệ thống.	Ngày
R-6 Số lần một thành viên tham gia hệ thống vay thanh toán bù trừ	Số lần trong tháng mà một thành viên tham gia hệ thống vay thanh toán bù trừ.	Tháng
R-7 Số tiền một thành viên tham gia hệ thống vay thanh toán bù trừ	Tổng số tiền trong tháng mà một thành viên tham gia hệ thống vay thanh toán bù trừ.	Tháng
R-8 Vay qua đêm	Giá trị vay qua đêm của thành viên tham gia hệ thống.	Ngày
2.3. Rủi ro thanh khoản[(3)]		
R-9 Số dư tài khoản tiền gửi đầu ngày bằng	Số dư tài khoản tiền gửi đầu ngày bằng VND của từng thành viên bao gồm các	Ngày

VND	khoản thu nhập từ lãi tiền gửi.	
R-10 Số dư tài khoản tiền gửi đầu ngày bằng ngoại tệ	Số dư tài khoản tiền gửi đầu ngày bằng ngoại tệ của từng thành viên bao gồm các khoản thu nhập từ lãi tiền gửi. Thống kê theo từng loại ngoại tệ.	Ngày
R-11 Hạn mức nợ ròng đầu ngày	Hạn mức nợ ròng đầu ngày được cấp cho từng thành viên.	Ngày
R-12 Số tiền phải dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước	Số tiền của từng thành viên tham gia hệ thống phải dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước.	Tháng
R-13 Số tiền dự trữ bắt buộc thực tế tại Ngân hàng Nhà nước	Số tiền dự trữ bắt buộc thực tế của từng thành viên tham gia hệ thống tại Ngân hàng Nhà nước.	Tháng
R-14 Số lượng giao dịch thanh toán giá trị thấp không được hệ thống chấp nhận do thiếu hạn mức nợ ròng	Số lượng giao dịch thanh toán giá trị thấp đã được thành viên gửi lên hệ thống nhưng không được hệ thống chấp nhận do thiếu hạn mức nợ ròng.	Ngày
R-15 Giá trị giao dịch thanh toán giá trị thấp không được hệ thống chấp nhận do thiếu hạn mức nợ ròng	Giá trị giao dịch thanh toán giá trị thấp đã được thành viên gửi lên hệ thống nhưng không được hệ thống chấp nhận do thiếu hạn mức nợ ròng.	Ngày
R-16 Số lượng giao dịch quyết toán kết quả bù trừ ròng giao dịch thanh toán giá trị thấp bị trì hoãn do thành viên tham gia thiếu số dư	Số lượng giao dịch quyết toán kết quả bù trừ ròng giao dịch thanh toán giá trị thấp bị trì hoãn do thành viên tham gia thiếu số dư. Thống kê theo giao dịch được thu, phải trả của từng thành viên.	Ngày
R-17 Giá trị giao dịch quyết toán kết quả bù trừ ròng giao dịch thanh toán giá trị thấp bị trì hoãn do thành viên tham gia thiếu số dư	Giá trị giao dịch quyết toán kết quả bù trừ ròng giao dịch thanh toán giá trị thấp bị trì hoãn do thành viên tham gia thiếu số dư. Thống kê theo giao dịch được thu, phải trả của từng thành viên.	Ngày
R-18 Số lượng giao dịch thanh toán giá trị cao trong hàng đợi	Số lượng giao dịch thanh toán giá trị cao trong hàng đợi quá 60 giây của thành viên tham gia.	Ngày
R-19 Giá trị giao dịch thanh toán giá trị cao	Giá trị giao dịch thanh toán giá trị cao trong hàng đợi quá 60 giây của thành	Ngày

trong hàng đợi	viên tham gia.	
R-20 Số lượng giao dịch thanh toán ngoại tệ trong hàng đợi	Số lượng giao dịch thanh toán ngoại tệ trong hàng đợi quá 60 giây của thành viên tham gia. Thống kê theo từng loại ngoại tệ.	Ngày
R-21 Giá trị giao dịch thanh toán ngoại tệ trong hàng đợi	Giá trị giao dịch thanh toán ngoại tệ trong hàng đợi quá 60 giây của thành viên tham gia. Thống kê theo từng loại ngoại tệ.	Ngày
R-22 Số lượng giao dịch quyết toán kết quả bù trừ ròng cho hệ thống khác bị trì hoãn do thành viên tham gia thiếu số dư	Thống kê theo số lượng giao dịch được thu, phải trả của từng thành viên theo từng hệ thống.	Ngày
R-23 Giá trị giao dịch quyết toán kết quả bù trừ ròng cho hệ thống khác bị trì hoãn thành viên tham gia thiếu số dư	Thống kê theo giá trị giao dịch được thu, phải trả của từng thành viên theo từng hệ thống.	Ngày
R-24 Số lượng giao dịch thanh toán giá trị cao bị hủy cuối ngày do thành viên tham gia thiếu số dư	Số lượng giao dịch thanh toán giá trị cao được hệ thống chấp nhận nhưng bị hủy cuối ngày do thành viên tham gia thiếu số dư.	Ngày
R-25 Giá trị giao dịch thanh toán giá trị cao bị hủy cuối ngày do thành viên tham gia thiếu số dư	Giá trị giao dịch thanh toán giá trị cao được hệ thống chấp nhận nhưng bị hủy cuối ngày do thành viên tham gia thiếu số dư.	Ngày
R-26 Số lượng giao dịch thanh toán ngoại tệ bị hủy cuối ngày do thành viên tham gia thiếu số dư	Số lượng giao dịch thanh toán ngoại tệ được hệ thống chấp nhận nhưng bị hủy cuối ngày do thành viên tham gia thiếu số dư. Thống kê theo từng loại ngoại tệ.	Ngày
R-27 Giá trị giao dịch thanh toán ngoại tệ bị hủy cuối ngày do thành viên tham gia thiếu số dư	Giá trị giao dịch thanh toán ngoại tệ được hệ thống chấp nhận nhưng bị hủy cuối ngày do thành viên tham gia thiếu số dư. Thống kê theo từng loại ngoại tệ.	Ngày

3. Chỉ tiêu giám sát trực tuyến[4]

Chỉ tiêu	Mô tả chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
R-28 Tỷ lệ tập trung số lượng giao dịch gửi đến hệ thống theo thành viên	Tỷ lệ % tổng số lượng giao dịch gửi đến hệ thống của 05 thành viên gửi lệnh lớn nhất trên tổng số lượng giao dịch gửi đến của toàn hệ thống. 05 thành viên gửi lớn nhất về số lượng có thể khác với 05 thành viên gửi lớn nhất về giá trị. Hệ thống thông tin giám sát trực tuyến có cảnh báo khi tỷ lệ này vượt ngưỡng cảnh báo do Đơn vị giám sát thiết lập phù hợp với yêu cầu giám sát trong từng thời kỳ.	Giờ
R-29 Tỷ lệ tập trung giá trị giao dịch gửi đến hệ thống theo thành viên	Tỷ lệ % tổng giá trị giao dịch gửi đến hệ thống của 05 thành viên gửi lệnh lớn nhất trên tổng giá trị giao dịch gửi đến của toàn hệ thống. 05 thành viên gửi lớn nhất về giá trị có thể khác với 05 thành viên gửi lớn nhất về số lượng. Hệ thống thông tin giám sát trực tuyến có cảnh báo khi tỷ lệ này vượt ngưỡng cảnh báo do Đơn vị giám sát thiết lập phù hợp với yêu cầu giám sát trong từng thời kỳ.	Giờ
R-30 Tốc độ xử lý giao dịch bình quân (APT)	Thời gian xử lý giao dịch bình quân đối với một giao dịch (tính theo mili giây).	Giờ
R-31 Công suất xử lý của hệ thống	Số lượng giao dịch được xử lý trong một đơn vị thời gian (giao dịch/phút). Hệ thống thông tin giám sát trực tuyến có cảnh báo khi tỷ lệ giữa công suất xử lý của hệ thống và công suất xử lý tối đa theo thiết kế hệ thống vượt ngưỡng cảnh báo do Đơn vị giám sát thiết lập phù hợp với yêu cầu giám sát trong từng thời kỳ.	Thường xuyên
R-32 Thời gian giao dịch thanh toán trong hàng đợi	Khoảng thời gian bình quân giao dịch thanh toán lưu trong hàng đợi. Thống kê theo từng loại giao dịch thanh toán theo mức độ ưu tiên xử lý[5]. Hệ thống thông tin giám sát trực tuyến có cảnh báo khi thời gian giao dịch giá trị cao, giao dịch quyết toán lưu trong hàng đợi vượt ngưỡng cảnh báo do Đơn	Thường xuyên

	vị giám sát thiết lập phù hợp với yêu cầu giám sát trong từng thời kỳ.	
R-33 Tỷ lệ giao dịch thanh toán được đưa vào hàng đợi	Tỷ lệ giữa số lượng, giá trị giao dịch thanh toán được đưa vào hàng đợi và số lượng, giá trị giao dịch thanh toán được xử lý thành công của hệ thống. Hệ thống thông tin giám sát trực tuyến có cảnh báo khi tỷ lệ này vượt ngưỡng cảnh báo do Đơn vị giám sát thiết lập phù hợp với yêu cầu giám sát trong từng thời kỳ.	Thường xuyên
R-34 Tỷ lệ giải tỏa hàng đợi của hệ thống	Tỷ lệ giữa số lượng, giá trị giao dịch thanh toán được quyết toán thành công và số lượng, giá trị giao dịch thanh toán của toàn hệ thống được xử lý.	Thường xuyên
R-35 Tỷ lệ giải tỏa hàng đợi của từng thành viên	Tỷ lệ giữa số lượng, giá trị giao dịch thanh toán được quyết toán thành công và số lượng, giá trị giao dịch thanh toán của từng thành viên được xử lý.	Thường xuyên
R-36 Áp lực thanh khoản hiện thời của thành viên	Tỷ lệ giữa giá trị giao dịch thanh toán trong hàng đợi (giá trị phải trả ròng) và khả năng thanh toán của thành viên tại cùng thời điểm. Hệ thống thông tin giám sát trực tuyến có cảnh báo khi tỷ lệ này vượt ngưỡng cảnh báo do Đơn vị giám sát thiết lập phù hợp với yêu cầu giám sát trong từng thời kỳ.	Thường xuyên
R-37 Áp lực thanh khoản hiện thời của hệ thống	Tỷ lệ giữa tổng giá trị lệnh thanh toán trong hàng đợi và tổng khả năng thanh toán hiện thời của hệ thống. Hệ thống thông tin giám sát trực tuyến có cảnh báo khi tỷ lệ này vượt ngưỡng cảnh báo do Đơn vị giám sát thiết lập phù hợp với yêu cầu giám sát trong từng thời kỳ.	Thường xuyên
R-38 Tỷ lệ hạn mức thấu chi đã sử dụng của từng thành viên	Tỷ lệ giữa hạn mức thấu chi mà thành viên đã sử dụng và hạn mức thấu chi được cấp của thành viên đó. Hệ thống thông tin giám sát trực tuyến có cảnh báo khi tỷ lệ này vượt ngưỡng cảnh báo do Đơn vị giám sát thiết lập phù hợp với yêu cầu giám sát trong từng thời kỳ.	Thường xuyên

R-39 Thời gian xử lý quyết toán kết quả bù trừ	Thời gian xử lý quyết toán kết quả bù trừ, thống kê chi tiết theo từng gói lệnh (bảng kê) kết quả bù trừ của từng hệ thống. Thời gian xử lý được xác định từ khi hệ thống tạo ra/tiếp nhận kết quả bù trừ đến khi quyết toán thành công (tính theo phút). Hệ thống thông tin giám sát trực tuyến có cảnh báo khi thời gian giao dịch quyết toán kết quả bù trừ giá trị thấp, kết quả quyết toán ròng từ các hệ thống thanh toán khác lưu trong hàng đợi vượt ngưỡng cảnh báo do Đơn vị giám sát thiết lập phù hợp với yêu cầu giám sát trong từng thời kỳ.	Thường xuyên
R-40 Thời gian xử lý quyết toán cuối ngày	Thời gian xử lý quyết toán cuối ngày tính từ thời điểm hệ thống ngừng nhận lệnh thanh toán giá trị cao, lệnh thanh toán ngoại tệ (tính theo phút). Hệ thống thông tin giám sát trực tuyến có chức năng cảnh báo khi thời gian xử lý quyết toán vượt ngưỡng cảnh báo do Đơn vị giám sát thiết lập phù hợp với yêu cầu giám sát trong từng thời kỳ.	Thường xuyên

Ghi chú:

(1) Rủi ro vận hành là rủi ro phát sinh làm gián đoạn hoặc dừng hoạt động của hệ thống thanh toán do sự cố kỹ thuật, do lỗi của con người hoặc do sự cố bên ngoài tác động.

(2) Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một thành viên tham gia hệ thống thanh toán không thể thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính trong hệ thống thanh toán khi đến hạn và vào bất kỳ thời điểm nào trong tương lai.

(3) Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà một thành viên tham gia hệ thống thanh toán không thể thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính trong hệ thống thanh toán khi đến hạn, mặc dù có thể thực hiện nghĩa vụ đó vào một thời điểm trong tương lai.

(4) Các chỉ tiêu giám sát trực tuyến (Định kỳ dữ liệu: Thường xuyên) có độ trễ dữ liệu ≤ 5 phút.

(5) Mức độ ưu tiên xử lý căn cứ theo Điều 22 Thông tư 08/2024/TT-NHNN ngày 25/6/2024 quy định về việc quản lý, vận hành và sử dụng Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng Quốc gia (Nguyên tắc xử lý lệnh thanh toán, hàng đợi, quyết toán và giải tỏa).

Phụ lục IV[17]

SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG THANH TOÁN NGOẠI TỆ; HỆ THỐNG THANH TOÁN TIỀN GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN; HỆ THỐNG BÙ TRỪ, CHUYỂN MẠCH GIAO DỊCH TÀI CHÍNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2026/TT-NHNN ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

1. Hệ thống thanh toán ngoại tệ

1.1. Tình hình hoạt động

Chỉ tiêu	Mô tả chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
1.1.1. Thông tin chung		
G-1 Thành viên trực tiếp là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Số lượng thành viên trực tiếp là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tham gia hệ thống.	6 tháng đầu năm/năm
G-2 Thành viên trực tiếp là tổ chức kinh tế	Số lượng thành viên trực tiếp là tổ chức kinh tế tham gia hệ thống.	6 tháng đầu năm/năm
G-3 Thành viên gián tiếp (nếu có)	Số lượng thành viên gián tiếp (tham gia thanh toán thông qua thành viên trực tiếp).	6 tháng đầu năm/năm
G-4 Ngày làm việc của hệ thống	Tổng số ngày làm việc của hệ thống trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-5 Thời gian hoạt động của hệ thống	Thời gian hoạt động của hệ thống trong ngày làm việc (tính theo giờ), thống kê trung bình số giờ hệ thống hoạt động trong một ngày làm việc trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-6 Đồng tiền sử dụng	Danh sách đồng tiền sử dụng trong giao dịch do hệ thống xử lý trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
1.1.2. Tình hình giao dịch		
G-7 Số lượng giao dịch ngoại tệ không áp dụng cơ chế PVP(1) thành công toàn hệ thống	Tổng số lượng giao dịch có đồng tiền sử dụng là ngoại tệ không áp dụng cơ chế PVP do hệ thống xử lý thành công trong kỳ báo cáo. Thống kê theo từng	Tháng

[17] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại Điều 8 của Thông tư số 47/2026/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2027.

	loại ngoại tệ theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần, không thống kê các giao dịch bị từ chối hoặc hủy.	
G-8 Giá trị giao dịch ngoại tệ không áp dụng cơ chế PVP thành công toàn hệ thống	Tổng giá trị giao dịch có đồng tiền sử dụng là ngoại tệ không áp dụng cơ chế PVP do hệ thống xử lý thành công trong kỳ báo cáo. Thống kê theo từng loại ngoại tệ theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần, không thống kê các giao dịch bị từ chối hoặc hủy.	Tháng
G-9 Số lượng giao dịch ngoại tệ áp dụng cơ chế PVP thành công toàn hệ thống	Tổng số lượng giao dịch có đồng tiền sử dụng là ngoại tệ áp dụng cơ chế PVP do hệ thống xử lý thành công trong kỳ báo cáo. Thống kê theo từng loại ngoại tệ theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần, không thống kê các giao dịch bị từ chối hoặc hủy.	Tháng
G-10 Giá trị giao dịch ngoại tệ áp dụng cơ chế PVP thành công toàn hệ thống	Tổng giá trị giao dịch có đồng tiền sử dụng là ngoại tệ áp dụng cơ chế PVP do hệ thống xử lý thành công trong kỳ báo cáo. Thống kê theo từng loại ngoại tệ theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần, không thống kê các giao dịch bị từ chối hoặc hủy.	Tháng
G-11 Số lượng giao dịch đồng Việt Nam áp dụng cơ chế PVP thành công toàn hệ thống	Tổng số lượng giao dịch có đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam áp dụng cơ chế PVP do hệ thống xử lý thành công trong kỳ báo cáo. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần, không thống kê các giao dịch bị từ chối hoặc hủy.	Tháng
G-12 Giá trị giao dịch đồng Việt Nam áp dụng cơ chế PVP thành công toàn hệ thống	Tổng giá trị giao dịch có đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam áp dụng cơ chế PVP do hệ thống xử lý thành công trong kỳ báo cáo. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần, không thống kê các giao dịch bị từ chối hoặc hủy.	Tháng
G-13 Số lượng giao dịch không thành công toàn	Tổng số lượng giao dịch do hệ thống xử lý không thành công trong kỳ báo	6 tháng đầu năm/năm

hệ thống	cáo do lỗi kỹ thuật. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần, không thống kê các giao dịch bị từ chối do thành viên thiếu số dư.	
G-14 Giá trị giao dịch không thành công toàn hệ thống	Tổng giá trị giao dịch do hệ thống xử lý không thành công trong kỳ báo cáo do lỗi kỹ thuật. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần, không thống kê các giao dịch bị từ chối do thành viên thiếu số dư.	6 tháng đầu năm/năm
G-15 Tỷ lệ tập trung theo số lượng	Tỷ lệ % tổng số lượng giao dịch của 10 thành viên có số lượng giao dịch nhiều nhất theo từng loại giao dịch: giao dịch có đồng tiền sử dụng là ngoại tệ không áp dụng cơ chế PVP (thống kê theo từng loại ngoại tệ theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước), giao dịch có đồng tiền sử dụng là ngoại tệ áp dụng cơ chế PVP (thống kê theo từng loại ngoại tệ theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước) trên tổng số lượng giao dịch trong kỳ báo cáo. Thống kê chi tiết danh sách và số lượng, giá trị của giao dịch của từng thành viên thuộc danh sách 10 thành viên có số lượng giao dịch theo từng loại giao dịch lớn nhất toàn hệ thống. 10 thành viên nhiều nhất về số lượng giao dịch có thể khác với 10 thành viên nhiều nhất về giá trị giao dịch.	6 tháng đầu năm/năm
G-16 Tỷ lệ tập trung theo giá trị	Tỷ lệ % tổng giá trị giao dịch của 10 thành viên có giá trị giao dịch nhiều nhất theo từng loại giao dịch: giao dịch có đồng tiền sử dụng là ngoại tệ không áp dụng cơ chế PVP (thống kê theo từng loại ngoại tệ theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước), giao dịch có đồng tiền sử dụng là ngoại tệ áp dụng cơ chế PVP (thống kê theo từng loại ngoại tệ theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước) trên tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm

	Thống kê chi tiết danh sách và số lượng, giá trị của giao dịch của từng thành viên thuộc danh sách 10 thành viên có giá trị giao dịch lớn nhất theo từng loại giao dịch toàn hệ thống. 10 thành viên nhiều nhất về giá trị giao dịch có thể khác với 10 thành viên nhiều nhất về số lượng giao dịch.	
G-17 Giao dịch trong ngày cao điểm về số lượng giao dịch	Số lượng giao dịch và giá trị giao dịch của ngày cao điểm về số lượng giao dịch. Ngày cao điểm về số lượng giao dịch là ngày có số lượng giao dịch ngoại tệ không áp dụng cơ chế PVP lớn nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác ngày tại G-18.	6 tháng đầu năm/năm
G-18 Giao dịch trong ngày cao điểm về giá trị giao dịch	Số lượng giao dịch và giá trị giao dịch của ngày cao điểm về giá trị giao dịch. Ngày cao điểm về giá trị giao dịch là ngày có giá trị giao dịch ngoại tệ không áp dụng cơ chế PVP lớn nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác ngày tại G-17.	6 tháng đầu năm/năm
G-19 Số lượng giao dịch có tra soát, khiếu nại	Tổng số lượng giao dịch do hệ thống xử lý phát sinh tra soát, khiếu nại trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-20 Giá trị giao dịch có tra soát, khiếu nại	Tổng giá trị giao dịch do hệ thống xử lý phát sinh tra soát, khiếu nại trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm

1.2. Tình hình rủi ro

Chỉ tiêu	**Mô tả chỉ tiêu**	**Định kỳ báo cáo**
1.2.1. Rủi ro vận hành[(2)]		
R-1 Tính sẵn sàng của hệ thống	Tỷ lệ giữa thời gian hệ thống vận hành thực tế và thời gian vận hành của hệ thống theo quy định.	6 tháng đầu năm/năm
R-2 Khoảng thời gian xảy ra sự cố	Tổng thời gian (tính theo giờ) xảy ra sự cố.	6 tháng đầu năm/năm
R-3 Tỷ lệ xử lý giao dịch xuyên suốt (Tỷ lệ STP[(3)])	Tỷ lệ các giao dịch thanh toán được hệ thống tiếp nhận và thực hiện hoàn toàn tự động từ đầu đến cuối (từ khâu khởi	6 tháng đầu năm/năm

	tạo đến khâu quyết toán cuối cùng) mà không cần bất kỳ sự can thiệp thủ công nào của con người.	
1.2.2. Rủi ro thanh khoản[(4)]		
R-4 Số dư tiền gửi đầu ngày	Số dư tiền gửi đầu ngày trung bình của từng thành viên theo từng loại ngoại tệ theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước, bao gồm các khoản thu nhập từ lãi tiền gửi.	6 tháng đầu năm/năm
R-5 Hạn mức thấu chi (nếu có)	Hạn mức thấu chi trung bình được cấp cho từng thành viên tham gia hệ thống kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
R-6 Giá trị tài sản bảo đảm (nếu có)	Giá trị tài sản bảo đảm của từng thành viên tham gia hệ thống được sử dụng để đảm bảo trong trường hợp thành viên tham gia mất khả năng thanh toán tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
R-7 Số lượng giao dịch không được quyết toán trong ngày do thành viên tham gia thiếu số dư	Tổng số lượng giao dịch theo từng loại giao dịch: giao dịch có đồng tiền sử dụng là ngoại tệ không áp dụng cơ chế PVP, giao dịch có đồng tiền sử dụng là ngoại tệ áp dụng cơ chế PVP, giao dịch có đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam áp dụng cơ chế PVP được hệ thống chấp nhận nhưng không được quyết toán trong ngày do thành viên tham gia thiếu số dư. Thống kê danh sách, số lượng giao dịch của từng thành viên có giao dịch không được quyết toán trong ngày do thiếu số dư theo từng ngày trong kỳ báo cáo. Trường hợp nếu hệ thống có cơ chế hủy giao dịch thì thống kê danh sách và số lượng giao dịch của từng thành viên có giao dịch bị hủy do thiếu số dư theo từng ngày trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
R-8 Giá trị giao dịch không được quyết toán trong ngày do thành viên tham gia thiếu số dư	Tổng giá trị giao dịch theo từng loại giao dịch: giao dịch có đồng tiền sử dụng là ngoại tệ không áp dụng cơ chế PVP, giao dịch có đồng tiền sử dụng là ngoại tệ áp dụng cơ chế PVP, giao dịch có đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam	6 tháng đầu năm/năm

	áp dụng cơ chế PVP được hệ thống chấp nhận nhưng không được quyết toán trong ngày do thành viên tham gia thiếu số dư. Thống kê danh sách, giá trị giao dịch của từng thành viên có giao dịch không được quyết toán trong ngày do thiếu số dư theo từng ngày trong kỳ báo cáo. Trường hợp nếu hệ thống có cơ chế hủy giao dịch thì thống kê danh sách và giá trị giao dịch của từng thành viên có giao dịch bị hủy do thiếu số dư theo từng ngày trong kỳ báo cáo.	
R-9 Số lượng giao dịch thanh toán trong hàng đợi	Tổng số lượng giao dịch thanh toán theo từng loại giao dịch: giao dịch có đồng tiền sử dụng là ngoại tệ không áp dụng cơ chế PVP, giao dịch có đồng tiền sử dụng là ngoại tệ áp dụng cơ chế PVP, giao dịch có đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam áp dụng cơ chế PVP trong hàng đợi quá 60 giây của thành viên có giao dịch trong hàng đợi quá 60 giây theo từng ngày trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
R-10 Giá trị giao dịch thanh toán trong hàng đợi	Tổng giá trị giao dịch thanh toán theo từng loại giao dịch: giao dịch có đồng tiền sử dụng là ngoại tệ không áp dụng cơ chế PVP, giao dịch có đồng tiền sử dụng là ngoại tệ áp dụng cơ chế PVP, giao dịch có đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam áp dụng cơ chế PVP trong hàng đợi quá 60 giây của thành viên có giao dịch trong hàng đợi quá 60 giây theo từng ngày trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
1.2.3. Rủi ro quyết toán[(5)]		
R-11 Khoảng thời gian chậm trễ trong việc quyết toán các giao dịch so với quy định	Tổng thời gian chậm trễ trong việc quyết toán các giao dịch so với quy định trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
R-12 Số lượng giao dịch gặp rủi ro do cơ chế PVP không được áp dụng	Tổng số lượng giao dịch gặp rủi ro do cơ chế PVP không được áp dụng.	6 tháng đầu năm/năm

R-13 Giá trị giao dịch gặp rủi ro do cơ chế PVP không được áp dụng	Tổng giá trị giao dịch gặp rủi ro do cơ chế PVP không được áp dụng.	6 tháng đầu năm/năm
R-14 Quyết toán tại các hệ thống liên quan	Tổng giá trị giao dịch được quyết toán tại các hệ thống liên quan.	6 tháng đầu năm/năm
R-15 Tỷ lệ quyết toán tại các hệ thống liên quan	Giá trị giao dịch trung bình ngày được quyết toán tại các hệ thống liên quan/Giá trị trung bình ngày của các giao dịch.	6 tháng đầu năm/năm

2. Hệ thống thanh toán tiền giao dịch chứng khoán

2.1. Tình hình hoạt động

Chỉ tiêu	Mô tả chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
2.1.1. Thông tin thành viên		
G-1 Thành viên là tổ chức tín dụng	Số lượng thành viên là tổ chức tín dụng tham gia hệ thống tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-2 Thành viên là công ty chứng khoán	Số lượng thành viên là công ty chứng khoán tham gia hệ thống tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-3 Ngày làm việc của hệ thống	Tổng số ngày làm việc của hệ thống trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-4 Thời gian hoạt động của hệ thống	Thời gian hoạt động của hệ thống trong ngày làm việc (tính theo giờ), thống kê số giờ hệ thống hoạt động bình quân trong một ngày làm việc trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
2.1.2. Tình hình giao dịch		
G-5 Số lượng giao dịch toàn hệ thống	Tổng số lượng giao dịch do hệ thống xử lý thành công trong kỳ báo cáo. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần, không bao gồm các giao dịch bị từ chối, hủy hoặc hoàn trả.	Tháng
G-6 Giá trị giao dịch toàn hệ thống	Tổng giá trị giao dịch do hệ thống xử lý thành công trong kỳ báo cáo. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần, không bao gồm các giao dịch bị từ chối, hủy hoặc hoàn trả.	Tháng
G-7 Số lượng giao dịch	Tổng số lượng giao dịch của các	Tháng

của thành viên là tổ chức tín dụng	thành viên là tổ chức tín dụng do hệ thống xử lý thành công trong kỳ báo cáo. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần, không bao gồm các giao dịch bị từ chối, hủy hoặc hoàn trả. Thống kê chi tiết tổng số lượng giao dịch của từng thành viên là tổ chức tín dụng trong kỳ báo cáo.	
G-8 Giá trị giao dịch của thành viên là tổ chức tín dụng	Tổng giá trị giao dịch của các thành viên là tổ chức tín dụng do hệ thống xử lý thành công trong kỳ báo cáo. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần, không bao gồm các giao dịch bị từ chối, hủy hoặc hoàn trả. Thống kê chi tiết tổng giá trị giao dịch của từng thành viên là tổ chức tín dụng trong kỳ báo cáo.	Tháng
G-9 Số lượng giao dịch của thành viên là công ty chứng khoán	Tổng số lượng giao dịch của các thành viên là công ty chứng khoán do hệ thống xử lý thành công trong kỳ báo cáo. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần, không bao gồm các giao dịch bị từ chối, hủy hoặc hoàn trả. Thống kê chi tiết tổng số lượng giao dịch của từng thành viên là công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo.	Tháng
G-10 Giá trị giao dịch của thành viên là công ty chứng khoán	Tổng giá trị giao dịch của các thành viên là công ty chứng khoán do hệ thống xử lý thành công trong kỳ báo cáo. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần, không bao gồm các giao dịch bị từ chối, hủy hoặc hoàn trả. Thống kê chi tiết tổng giá trị giao dịch của từng thành viên là công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo.	Tháng
G-11 Số lượng giao dịch không thành công toàn hệ thống	Tổng số lượng giao dịch do hệ thống xử lý không thành công trong kỳ báo cáo do lỗi kỹ thuật. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần, không thống kê các giao dịch bị từ chối do thành viên thiếu số dư.	6 tháng đầu năm/năm

G-12 Giá trị giao dịch không thành công toàn hệ thống	Tổng giá trị giao dịch do hệ thống xử lý không thành công trong kỳ báo cáo do lỗi kỹ thuật. Mỗi giao dịch chỉ được tính một lần, không thống kê các giao dịch bị từ chối do thành viên thiếu số dư.	6 tháng đầu năm/năm
G-13 Tỷ lệ tập trung theo số lượng	Tỷ lệ % tổng số lượng giao dịch của 5 thành viên có số lượng giao dịch lớn nhất trên tổng số lượng giao dịch toàn hệ thống trong kỳ báo cáo. 5 thành viên có số lượng giao dịch lớn nhất có thể khác với 5 thành viên có giá trị giao dịch lớn nhất. Thống kê chi tiết danh sách và số lượng, giá trị giao dịch của từng thành viên đối với 5 thành viên có số lượng giao dịch lớn nhất toàn hệ thống.	6 tháng đầu năm/năm
G-14 Tỷ lệ tập trung theo giá trị	Tỷ lệ % tổng giá trị giao dịch của 5 thành viên có giá trị giao dịch lớn nhất trên tổng giá trị giao dịch toàn hệ thống trong kỳ báo cáo. 5 thành viên có giá trị giao dịch lớn nhất có thể khác với 5 thành viên có số lượng giao dịch lớn nhất toàn hệ thống. Thống kê chi tiết danh sách và số lượng, giá trị giao dịch của từng thành viên đối với 5 thành viên có giá trị giao dịch lớn nhất toàn hệ thống.	6 tháng đầu năm/năm
G-15 Số lượng giao dịch trong ngày cao điểm	Tổng số lượng giao dịch được hệ thống xử lý thành công trong ngày có nhiều giao dịch nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác ngày tại G-16.	6 tháng đầu năm/năm
G-16 Giá trị giao dịch trong ngày cao điểm	Tổng giá trị giao dịch được hệ thống xử lý thành công trong ngày có giá trị giao dịch lớn nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác ngày tại G-15.	6 tháng đầu năm/năm
G-17 Số lượng giao dịch có tra soát, khiếu nại	Tổng số lượng giao dịch phát sinh tra soát, khiếu nại trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm

G-18 Giá trị giao dịch có tra soát, khiếu nại	Tổng giá trị giao dịch phát sinh tra soát, khiếu nại trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm

2.2. Tình hình rủi ro

Chỉ tiêu	Mô tả chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
2.2.1. Rủi ro vận hành[(2)]		
R-1 Tính sẵn sàng của hệ thống	Tỷ lệ giữa thời gian hoạt động thực tế của hệ thống so với thời gian vận hành của hệ thống theo quy định trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
R-2 Khoảng thời gian xảy ra sự cố	Tổng thời gian (tính theo giờ) xảy ra sự cố trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
2.2.2. Rủi ro tín dụng[(6)]		
R-3 Số lần yêu cầu hỗ trợ thanh khoản	Tổng số lần yêu cầu hỗ trợ thanh khoản từ các thành viên trong kỳ báo cáo. Thống kê chi tiết tổng số lần yêu cầu hỗ trợ thanh khoản theo từng thành viên có phát sinh trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
R-4 Số tiền yêu cầu hỗ trợ thanh khoản	Tổng số tiền yêu cầu hỗ trợ thanh khoản từ các thành viên trong kỳ báo cáo. Thống kê chi tiết tổng số tiền yêu cầu hỗ trợ thanh khoản theo từng thành viên có phát sinh trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
R-5 Hạn mức thấu chi	Hạn mức thấu chi trung bình được cấp cho từng thành viên tham gia hệ thống tại Ngân hàng thanh toán trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
R-6 Giá trị sử dụng hạn mức thấu chi	Giá trị sử dụng hạn mức thấu chi cho mục đích hỗ trợ thanh toán tiền giao dịch chứng khoán thực tế phát sinh của từng thành viên tham gia hệ thống trong kỳ báo cáo (nếu có phát sinh). Thống kê chi tiết theo từng thành viên, bao gồm: (i) Tổng giá trị sử dụng hạn mức thấu chi cho mục đích hỗ trợ thanh toán tiền giao dịch	6 tháng đầu năm/năm

	chứng khoán thực tế phát sinh trong kỳ; và (ii) Giá trị sử dụng hạn mức thấu chi thực tế cho mục đích hỗ trợ thanh toán tiền giao dịch chứng khoán lớn nhất phát sinh trong kỳ.	
R-7 Giá trị tài sản bảo đảm	Giá trị tài sản bảo đảm của từng thành viên tham gia hệ thống tại Ngân hàng thanh toán được sử dụng để đảm bảo trong trường hợp thành viên tham gia mất khả năng thanh toán tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
2.2.3. Rủi ro thanh khoản[(4)]		
R-8 Số dư tiền gửi đầu ngày	Số dư tiền gửi đầu ngày trung bình của từng thành viên tại Ngân hàng quyết toán[(7)], bao gồm các khoản thu nhập từ lãi tiền gửi.	6 tháng đầu năm/năm
R-9 Số lượng giao dịch không được quyết toán trong ngày do thành viên thiếu số dư	Số lượng giao dịch được hệ thống chấp nhận nhưng không được quyết toán trong ngày do thành viên thiếu số dư. Thống kê danh sách và số lượng giao dịch của từng thành viên có giao dịch không được quyết toán trong ngày do thiếu số dư theo từng tháng trong kỳ báo cáo. Trường hợp nếu hệ thống có cơ chế hủy giao dịch thì thống kê danh sách và số lượng giao dịch của từng thành viên có giao dịch bị hủy do thiếu số dư theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
R-10 Giá trị giao dịch không được quyết toán trong ngày do thành viên thiếu số dư	Giá trị giao dịch được hệ thống chấp nhận nhưng không được quyết toán trong ngày do thành viên thiếu số dư. Thống kê danh sách và giá trị giao dịch của từng thành viên có giao dịch không được quyết toán trong ngày do thiếu số dư theo từng tháng trong kỳ báo cáo. Trường hợp nếu hệ thống có cơ chế hủy giao dịch thì thống kê danh sách và giá trị giao dịch của từng thành viên có giao dịch bị hủy do thiếu số dư theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm

2.2.4. Rủi ro quyết toán[5]		
R-11 Khoảng thời gian chậm trễ trong việc quyết toán các giao dịch so với quy định	Tổng thời gian (tính theo giờ) chậm trễ trong việc quyết toán của hệ thống trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
R-12 Số lượng giao dịch gặp rủi ro do cơ chế DVP[8] không được áp dụng	Tổng số lượng giao dịch gặp rủi ro do cơ chế DVP không được áp dụng.	6 tháng đầu năm/năm
R-13 Giá trị giao dịch gặp rủi ro do cơ chế DVP không được áp dụng	Tổng giá trị giao dịch gặp rủi ro do cơ chế DVP không được áp dụng.	6 tháng đầu năm/năm

3. Hệ thống bù trừ, chuyển mạch giao dịch tài chính

3.1. Tình hình hoạt động

Chỉ tiêu	Mô tả chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
3.1.1. Thông tin thành viên và đối tác khác		
G-1 Thành viên kết nối dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa	Số lượng thành viên kết nối dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa phân theo từng kênh giao dịch gồm: qua máy giao dịch tự động, thiết bị chấp nhận thanh toán, Internet (bao gồm trên thiết bị di động).	6 tháng đầu năm/năm
G-2 Hệ thống thanh toán quốc tế kết nối với dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế	Số lượng hệ thống thanh toán quốc tế kết nối với dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế.	6 tháng đầu năm/năm
G-3 Thành viên kết nối Hệ thống thanh toán bù trừ tự động cho các giao dịch bán lẻ (Hệ thống ACH)	Số lượng thành viên kết nối Hệ thống ACH.	6 tháng đầu năm/năm
3.1.2. Tình hình giao dịch		
G-4 Số lượng giao dịch toàn hệ thống	Tổng số lượng giao dịch (bao gồm giao dịch sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa và giao dịch sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế) do hệ thống xử lý thành công trong kỳ báo cáo (chỉ thống kê giao dịch phát sinh giá trị	Tháng

	tiền tệ; không thống kê các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như sao kê, vấn tin,…). Các giao dịch hoàn/hủy được tính toán, ghi nhận vào kỳ báo cáo phát sinh thực tế giao dịch hoàn/hủy đó.	
G-5 Giá trị giao dịch toàn hệ thống	Tổng giá trị giao dịch (bao gồm giao dịch sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa và giao dịch sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế) do hệ thống xử lý thành công trong kỳ báo cáo (chỉ thống kê giao dịch phát sinh giá trị tiền tệ; không thống kê các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như sao kê, vấn tin,…). Các giao dịch hoàn/hủy được tính toán, ghi nhận vào kỳ báo cáo phát sinh thực tế giao dịch hoàn/hủy đó.	Tháng
G-6 Tỷ lệ giao dịch không thành công	Tỷ lệ số lượng giao dịch toàn hệ thống không thành công, trong đó phân theo lỗi do hệ thống, lỗi do thành viên tham gia hệ thống.	Tháng
a) Giao dịch qua máy giao dịch tự động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch		
G-7 Số lượng giao dịch qua máy giao dịch tự động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được xử lý thành công	Tổng số lượng giao dịch qua máy giao dịch tự động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo (chỉ thống kê giao dịch phát sinh giá trị tiền tệ; không thống kê các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như sao kê, vấn tin,…).	6 tháng đầu năm/năm
G-8 Giá trị giao dịch qua máy giao dịch tự động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được xử lý thành công	Tổng giá trị giao dịch qua máy giao dịch tự động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo (chỉ thống kê giao dịch phát sinh giá trị tiền tệ; không thống kê các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như sao kê, vấn tin,…).	6 tháng đầu năm/năm

G-9 Giao dịch qua máy giao dịch tự động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa trong ngày cao điểm về số lượng giao dịch	Tổng số lượng giao dịch và giá trị giao dịch qua máy giao dịch tự động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được hệ thống xử lý thành công trong ngày có nhiều giao dịch nhất trong kỳ báo cáo (chỉ thống kê giao dịch phát sinh giá trị tiền tệ). Ngày này có thể khác ngày tại G-10.	6 tháng đầu năm/năm
G-10 Giao dịch qua máy giao dịch tự động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa trong ngày cao điểm về giá trị giao dịch	Tổng số lượng giao dịch và giá trị giao dịch qua máy giao dịch tự động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được hệ thống xử lý thành công trong ngày có giá trị giao dịch lớn nhất trong kỳ báo cáo (chỉ thống kê giao dịch phát sinh giá trị tiền tệ). Ngày này có thể khác ngày tại G-9.	6 tháng đầu năm/năm
G-11 Số lượng giao dịch rút tiền mặt qua máy giao dịch tự động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa	Số lượng giao dịch rút tiền mặt qua máy giao dịch tự động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-12 Giá trị giao dịch rút tiền mặt qua máy giao dịch tự động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa	Giá trị giao dịch rút tiền mặt qua máy giao dịch tự động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-13 Số lượng giao dịch thanh toán qua máy giao dịch tự động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa	Số lượng giao dịch chuyển khoản, thanh toán hàng hóa, dịch vụ qua máy giao dịch tự động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-14 Giá trị giao dịch thanh toán qua máy giao dịch tự động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa	Giá trị giao dịch chuyển khoản, thanh toán hàng hóa, dịch vụ qua máy giao dịch tự động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-15 Số lượng giao dịch qua máy giao dịch tự động	Tổng số lượng giao dịch qua máy giao dịch tự động sử dụng dịch vụ	6 tháng đầu năm/năm

sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế được xử lý thành công	bù trừ, chuyển mạch quốc tế được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo (chỉ thống kê giao dịch phát sinh giá trị tiền tệ). Thống kê theo giao dịch đến/đi qua từng hệ thống thanh toán quốc tế.	
G-16 Giá trị giao dịch qua máy giao dịch tự động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế được xử lý thành công	Tổng giá trị giao dịch qua máy giao dịch tự động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo (chỉ thống kê giao dịch phát sinh giá trị tiền tệ). Thống kê theo giao dịch đến/đi qua từng hệ thống thanh toán quốc tế.	6 tháng đầu năm/năm
G-17 Giao dịch qua máy giao dịch tự động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế trong ngày cao điểm về số lượng giao dịch	Tổng số lượng giao dịch và giá trị giao dịch qua máy giao dịch tự động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế được hệ thống xử lý thành công trong ngày có nhiều giao dịch nhất trong kỳ báo cáo (chỉ thống kê giao dịch phát sinh giá trị tiền tệ). Ngày này có thể khác ngày tại G-18.	6 tháng đầu năm/năm
G-18 Giao dịch qua máy giao dịch tự động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế trong ngày cao điểm về giá trị giao dịch	Tổng số lượng giao dịch và giá trị giao dịch qua máy giao dịch tự động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế được hệ thống xử lý thành công trong ngày có giá trị giao dịch lớn nhất trong kỳ báo cáo (chỉ thống kê giao dịch phát sinh giá trị tiền tệ). Ngày này có thể khác ngày tại G-17.	6 tháng đầu năm/năm
G-19 Số lượng giao dịch có tra soát, khiếu nại qua máy giao dịch tự động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch	Tổng số lượng giao dịch qua máy giao dịch tự động có phát sinh tra soát, khiếu nại (bao gồm giao dịch sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa và dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế) theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-20 Giá trị giao dịch có tra soát, khiếu nại qua máy	Tổng giá trị giao dịch qua máy giao dịch tự động có phát sinh tra soát,	6 tháng đầu năm/năm

giao dịch tự động sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch	khiếu nại (bao gồm giao dịch sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa và dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế) theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	
G-21 Tỷ lệ tập trung theo số lượng	Tỷ lệ % tổng số lượng giao dịch sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch từ máy giao dịch tự động của 05 thành viên nhiều nhất trên tổng số lượng giao dịch. Thống kê chi tiết danh sách và số lượng giao dịch của từng thành viên. 05 thành viên nhiều nhất về số lượng có thể khác với 05 thành viên nhiều nhất về giá trị.	6 tháng đầu năm/năm
G-22 Tỷ lệ tập trung theo giá trị	Tỷ lệ % tổng giá trị giao dịch sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch từ máy giao dịch tự động của 05 thành viên nhiều nhất trên tổng giá trị giao dịch. Thống kê chi tiết danh sách và giá trị giao dịch của từng thành viên. 05 thành viên nhiều nhất về giá trị có thể khác với 05 thành viên nhiều nhất về số lượng.	6 tháng đầu năm/năm
b) Giao dịch qua thiết bị chấp nhận thanh toán sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch		
G-23 Số lượng giao dịch qua thiết bị chấp nhận thanh toán sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được xử lý thành công	Tổng số lượng giao dịch qua thiết bị chấp nhận thanh toán sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo (chỉ thống kê giao dịch phát sinh giá trị tiền tệ).	6 tháng đầu năm/năm
G-24 Giá trị giao dịch qua thiết bị chấp nhận thanh toán sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được xử lý thành công	Tổng giá trị giao dịch qua thiết bị chấp nhận thanh toán sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo (chỉ thống kê giao dịch phát sinh giá trị tiền tệ).	6 tháng đầu năm/năm
G-25 Giao dịch qua thiết bị chấp nhận thanh toán sử	Tổng số lượng giao dịch và giá trị giao dịch qua thiết bị chấp nhận	6 tháng đầu năm/năm

dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa trong ngày cao điểm về số lượng giao dịch	thanh toán sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được hệ thống xử lý thành công trong ngày có nhiều giao dịch nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác ngày tại G-26.	
G-26 Giao dịch qua thiết bị chấp nhận thanh toán sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa trong ngày cao điểm về giá trị giao dịch	Tổng số lượng giao dịch và giá trị giao dịch qua thiết bị chấp nhận thanh toán sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được hệ thống xử lý thành công trong ngày có giá trị giao dịch lớn nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác ngày tại G-25.	6 tháng đầu năm/năm
G-27 Số lượng giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ qua thiết bị chấp nhận thanh toán sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa	Số lượng giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ qua thiết bị chấp nhận thanh toán sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-28 Giá trị giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ qua thiết bị chấp nhận thanh toán sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa	Giá trị giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ qua thiết bị chấp nhận thanh toán sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-29 Số lượng giao dịch qua thiết bị chấp nhận thanh toán sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế được xử lý thành công	Tổng số lượng giao dịch qua thiết bị chấp nhận thanh toán sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo (chỉ thống kê giao dịch phát sinh giá trị tiền tệ). Thống kê theo giao dịch đi/đến qua từng hệ thống thanh toán quốc tế.	6 tháng đầu năm/năm
G-30 Giá trị giao dịch qua thiết bị chấp nhận thanh toán sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế được xử lý thành công	Tổng giá trị giao dịch tài chính qua thiết bị chấp nhận thanh toán sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo (chỉ thống kê giao dịch phát sinh giá trị tiền tệ). Thống kê theo giao dịch đi/đến qua từng hệ thống	6 tháng đầu năm/năm

	thanh toán quốc tế.	
G-31 Giao dịch qua thiết bị chấp nhận thanh toán sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế trong ngày cao điểm về số lượng giao dịch	Tổng số lượng giao dịch và giá trị giao dịch qua thiết bị chấp nhận thanh toán sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế được hệ thống xử lý thành công trong ngày có nhiều giao dịch nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác ngày tại G-32.	6 tháng đầu năm/năm
G-32 Giao dịch qua thiết bị chấp nhận thanh toán sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế trong ngày cao điểm về giá trị giao dịch	Tổng số lượng giao dịch và giá trị giao dịch qua thiết bị chấp nhận thanh toán sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế được hệ thống xử lý thành công trong ngày có giá trị giao dịch lớn nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác ngày tại G-31.	6 tháng đầu năm/năm
G-33 Số lượng giao dịch có tra soát, khiếu nại qua thiết bị chấp nhận thanh toán	Tổng số lượng giao dịch qua thiết bị chấp nhận thanh toán có phát sinh tra soát, khiếu nại (bao gồm giao dịch sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa và bù trừ, chuyển mạch quốc tế) theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-34 Giá trị giao dịch có tra soát, khiếu nại qua thiết bị chấp nhận thanh toán	Tổng giá trị giao dịch qua thiết bị chấp nhận thanh toán có phát sinh tra soát, khiếu nại (bao gồm giao dịch sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa và bù trừ, chuyển mạch quốc tế) theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-35 Tỷ lệ tập trung theo số lượng	Tỷ lệ % tổng số lượng giao dịch bù trừ chuyển mạch từ thiết bị chấp nhận thanh toán của 05 thành viên nhiều nhất trên tổng số lượng giao dịch. Thống kê chi tiết danh sách và số lượng giao dịch của từng thành viên. 05 thành viên nhiều nhất về số lượng có thể khác với 05 thành viên nhiều nhất về giá trị.	6 tháng đầu năm/năm
G-36 Tỷ lệ tập trung theo giá trị	Tỷ lệ % giá trị giao dịch bù trừ, chuyển mạch từ thiết bị chấp nhận	6 tháng đầu năm/năm

	thanh toán của 05 thành viên nhiều nhất trên tổng giá trị giao dịch. Thống kê chi tiết danh sách và giá trị giao dịch của từng thành viên. 05 thành viên nhiều nhất về giá trị có thể khác với 05 thành viên nhiều nhất về số lượng.	
c) Giao dịch thanh toán qua Internet (bao gồm trên thiết bị di động) sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch		
G-37 Số lượng giao dịch thanh toán qua Internet (bao gồm trên thiết bị di động) sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa	Tổng số lượng giao dịch thanh toán qua Internet (bao gồm trên thiết bị di động) sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-38 Giá trị giao dịch thanh toán qua Internet (bao gồm trên thiết bị di động) sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa	Tổng giá trị giao dịch thanh toán qua Internet (bao gồm trên thiết bị di động) sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-39 Giao dịch qua Internet (bao gồm trên thiết bị di động) sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa trong ngày cao điểm về số lượng giao dịch	Tổng số lượng giao dịch và giá trị giao dịch qua Internet (bao gồm trên thiết bị di động) sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được hệ thống xử lý thành công trong ngày có nhiều giao dịch nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác ngày tại G-40.	6 tháng đầu năm/năm
G-40 Giao dịch qua Internet (bao gồm trên thiết bị di động) sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa trong ngày cao điểm về giá trị giao dịch	Tổng số lượng giao dịch và giá trị giao dịch qua Internet (bao gồm trên thiết bị di động) sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa được hệ thống xử lý thành công trong ngày có giá trị giao dịch lớn nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác ngày tại G-39.	6 tháng đầu năm/năm
G-41 Số lượng giao dịch thanh toán qua Internet (bao gồm trên thiết bị di động) sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế	Tổng số lượng giao dịch thanh toán qua Internet (bao gồm trên thiết bị di động) sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế được hệ thống xử lý thành công theo từng	6 tháng đầu năm/năm

	tháng trong kỳ báo cáo. Thống kê theo giao dịch đi/đến qua từng hệ thống thanh toán quốc tế.	
G-42 Giá trị giao dịch thanh toán qua Internet (bao gồm trên thiết bị di động) sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế	Tổng giá trị giao dịch thanh toán qua Internet (bao gồm trên thiết bị di động) sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo. Thống kê theo giao dịch đi/đến qua từng hệ thống thanh toán quốc tế.	6 tháng đầu năm/năm
G-43 Giao dịch qua Internet (bao gồm trên thiết bị di động) sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế trong ngày cao điểm về số lượng giao dịch	Tổng số lượng giao dịch và giá trị giao dịch qua Internet (bao gồm trên thiết bị di động) sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế được hệ thống xử lý thành công trong ngày có nhiều giao dịch nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác ngày tại G-44.	6 tháng đầu năm/năm
G-44 Giao dịch qua Internet (bao gồm trên thiết bị di động) sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế trong ngày cao điểm về giá trị giao dịch	Tổng số lượng giao dịch và giá trị giao dịch qua Internet (bao gồm trên thiết bị di động) sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch quốc tế được hệ thống xử lý thành công trong ngày có giá trị giao dịch lớn nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác ngày tại G-43.	6 tháng đầu năm/năm
G-45 Số lượng giao dịch có tra soát, khiếu nại qua Internet (bao gồm trên thiết bị di động) sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch	Tổng số lượng giao dịch qua Internet (bao gồm trên thiết bị di động) có phát sinh tra soát, khiếu nại (bao gồm giao dịch sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa và bù trừ, chuyển mạch quốc tế) theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-46 Giá trị giao dịch có tra soát, khiếu nại qua Internet (bao gồm trên thiết bị di động) sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch	Tổng giá trị giao dịch qua Internet (bao gồm trên thiết bị di động) có phát sinh tra soát, khiếu nại (bao gồm giao dịch sử dụng dịch vụ bù trừ, chuyển mạch nội địa và bù trừ, chuyển mạch quốc tế) theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-47 Tỷ lệ tập trung theo	Tỷ lệ % tổng số lượng giao dịch bù	6 tháng đầu

số lượng	trừ, chuyển mạch giao dịch thanh toán qua Internet (bao gồm trên thiết bị di động) của 05 thành viên nhiều nhất trên tổng số lượng giao dịch. Thống kê chi tiết danh sách và số lượng giao dịch của từng thành viên. 05 thành viên nhiều nhất về số lượng có thể khác với 05 thành viên nhiều nhất về giá trị.	năm/năm
G-48 Tỷ lệ tập trung theo giá trị	Tỷ lệ % tổng giá trị giao dịch bù trừ, chuyển mạch giao dịch thanh toán qua Internet (bao gồm trên thiết bị di động) của 05 thành viên nhiều nhất trên tổng giá trị giao dịch. Thống kê chi tiết danh sách và số lượng giao dịch của từng thành viên. 05 thành viên nhiều nhất về giá trị có thể khác với 05 thành viên nhiều nhất về số lượng.	6 tháng đầu năm/năm
d) Giao dịch qua Hệ thống ACH		
G-49 Số lượng giao dịch qua Hệ thống ACH	Tổng số lượng giao dịch được Hệ thống ACH xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-50 Giá trị giao dịch qua Hệ thống ACH	Tổng giá trị giao dịch được Hệ thống ACH xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-51 Số lượng giao dịch thanh toán qua Hệ thống ACH	Tổng số lượng giao dịch thanh toán được Hệ thống ACH xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-52 Giá trị giao dịch thanh toán qua Hệ thống ACH	Tổng giá trị giao dịch thanh toán được Hệ thống ACH xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-53 Giao dịch qua Hệ thống ACH trong ngày cao điểm về số lượng giao dịch	Tổng số lượng giao dịch và giá trị giao dịch được Hệ thống ACH xử lý thành công trong ngày có nhiều giao dịch nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác ngày tại G-54.	6 tháng đầu năm/năm
G-54 Giao dịch qua Hệ	Tổng số lượng giao dịch và giá trị	6 tháng đầu

thống ACH trong ngày cao điểm về giá trị giao dịch	giao dịch được Hệ thống ACH xử lý thành công trong ngày có giá trị giao dịch lớn nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác ngày tại G-53.	năm/năm
G-55 Số lượng giao dịch qua Hệ thống ACH có phát sinh tra soát, khiếu nại	Tổng số lượng giao dịch qua Hệ thống ACH có phát sinh tra soát, khiếu nại theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-56 Giá trị giao dịch qua Hệ thống ACH có phát sinh tra soát, khiếu nại	Tổng giá trị giao dịch qua Hệ thống ACH có phát sinh tra soát, khiếu nại theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	6 tháng đầu năm/năm
G-57 Tỷ lệ tập trung theo số lượng	Tỷ lệ % tổng số lượng giao dịch qua Hệ thống ACH của 05 thành viên nhiều nhất trên tổng số lượng giao dịch. Thống kê chi tiết danh sách và số lượng giao dịch của từng thành viên. 05 thành viên nhiều nhất về số lượng có thể khác với 05 thành viên nhiều nhất về giá trị.	6 tháng đầu năm/năm
G-58 Tỷ lệ tập trung theo giá trị	Tỷ lệ % tổng giá trị giao dịch qua Hệ thống ACH của 05 thành viên nhiều nhất trên tổng số lượng giao dịch. Thống kê chi tiết danh sách và giá trị giao dịch của từng thành viên. 05 thành viên nhiều nhất về giá trị có thể khác với 05 thành viên nhiều nhất về số lượng.	6 tháng đầu năm/năm

3.2. Tình hình rủi ro

Chỉ tiêu	Mô tả chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
3.2.1. Rủi ro vận hành[(2)]		
R-1 Tính sẵn sàng của hệ thống	Tỷ lệ giữa thời gian hệ thống vận hành thực tế và thời gian vận hành của hệ thống theo quy định.	6 tháng đầu năm/năm
R-2 Khoảng thời gian gián đoạn hoạt động do xảy ra sự cố	Tổng thời gian gián đoạn hoặc dừng hoạt động của hệ thống do phát sinh sự cố (tính theo giờ, thống kê lũy kế từ đầu năm).	6 tháng đầu năm/năm
3.2.2. Rủi ro quyết toán[(5)]		

R-3 Thời gian giao dịch quyết toán trong hàng đợi do thiếu khả năng thanh toán	Tổng thời gian (tính theo giờ) giao dịch quyết toán của từng thành viên trong hàng đợi do thiếu khả năng thanh toán, thống kê chi tiết theo từng giao dịch.	6 tháng đầu năm/năm
R-4 Giá trị giao dịch quyết toán của thành viên thiếu khả năng thanh toán	Giá trị giao dịch quyết toán của từng thành viên thiếu khả năng thanh toán, chi tiết theo từng giao dịch tại R-3.	6 tháng đầu năm/năm
R-5 Số tiền thiếu hụt để xử lý giao dịch quyết toán của thành viên thiếu khả năng thanh toán	Số tiền thiếu hụt để xử lý giao dịch quyết toán của từng thành viên thiếu khả năng thanh toán, chi tiết theo từng giao dịch tại R-3.	6 tháng đầu năm/năm

3.3. Chỉ tiêu giám sát trực tuyến[9]

Chỉ tiêu	Mô tả chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
3.3.1. Rủi ro thanh khoản[4]		
R-6 Hạn mức bù trừ điện tử thiết lập lần đầu của từng thành viên quyết toán	Hạn mức bù trừ điện tử tính toán dựa trên giá trị ký quỹ mà Sở Giao dịch NHNN xác nhận theo tỷ lệ quy định.	Khi phát sinh
R-7 Hạn mức bù trừ điện tử đăng ký của từng thành viên quyết toán	Hạn mức bù trừ điện tử mà thành viên quyết toán đăng ký (hạn mức bù trừ điện tử thiết lập đầu kỳ, hạn mức bù trừ điện tử được điều chỉnh trong kỳ, hạn mức bù trừ điện tử điều chỉnh tạm thời trong ngày; thời gian đề nghị điều chỉnh).	Khi phát sinh
R-8 Tỷ lệ hạn mức bù trừ điện tử đã sử dụng của từng thành viên quyết toán	Tỷ lệ hạn mức bù trừ điện tử mà thành viên quyết toán đã sử dụng.	Thường xuyên
R-9 Thành viên sử dụng hạn mức bù trừ điện tử chạm ngưỡng	Thành viên sử dụng hạn mức bù trừ điện tử chạm ngưỡng (theo quy định của tổ chức vận hành) dẫn đến tạm ngừng dịch vụ.	Khi phát sinh
3.3.2. Rủi ro vận hành		
R-10 Thông tin cảnh báo về lỗi hoặc vấn đề bất thường của thành	Thông tin cảnh báo về thành viên không phát sinh giao dịch chuyển tiền chiều phát lệnh trên Internet (bao	30 phút

viên tham gia hệ thống	gồm trên thiết bị di động) qua hệ thống quá 30 phút; thành viên phải tạm dừng dịch vụ chuyển tiền chiều thụ hưởng quá 30 phút do tỷ lệ thời gian chờ phản hồi lớn; thành viên có thông báo về việc tạm dừng dịch vụ quá 30 phút.	
R-11 Giao dịch timeout (quá thời gian xử lý theo quy định) của thành viên	Số lượng giao dịch timeout (quá thời gian xử lý theo quy định) của thành viên và tỷ lệ giữa số lượng giao dịch timeout của thành viên trên tổng số giao dịch của thành viên đó trong 1 khoảng thời gian nhất định; áp dụng đối với dịch vụ chuyển tiền liên ngân hàng. Hệ thống thông tin giám sát trực tuyến có cảnh báo khi tỷ lệ này vượt ngưỡng cảnh báo do Đơn vị giám sát thiết lập phù hợp với yêu cầu giám sát trong từng thời kỳ.	15 phút
R-12 Tỷ lệ lỗi phản hồi hệ thống từ thành viên	Tỷ lệ giữa tổng số bản tin phản hồi mã lỗi hệ thống từ thành viên (hệ thống của thành viên không phản hồi hoặc đang tạm dừng; các giao dịch không thể gửi đến cổng (gateway) của thành viên do đứt kết nối;…) và tổng số bản tin gửi sang thành viên đó; áp dụng đối với dịch vụ chuyển tiền liên ngân hàng. Hệ thống thông tin giám sát trực tuyến có cảnh báo khi tỷ lệ này vượt ngưỡng cảnh báo do Đơn vị giám sát thiết lập phù hợp với yêu cầu giám sát trong từng thời kỳ.	30 phút
R-13 Tốc độ xử lý giao dịch bình quân (APT)	Thời gian xử lý bình quân (tính theo mili giây) đối với 1 giao dịch (tính từ thời điểm tổ chức vận hành tiếp nhận thông tin đến khi tổ chức vận hành gửi phản hồi cuối cùng, loại trừ thời gian xử lý tại hệ thống của tổ chức thành viên); áp dụng đối với dịch vụ chuyển tiền liên ngân hàng.	Giờ

R-14 Công suất xử lý của hệ thống	Số lượng giao dịch được xử lý trong một đơn vị thời gian (giao dịch/phút). Hệ thống thông tin giám sát trực tuyến có chức năng cảnh báo khi tỷ lệ giữa công suất xử lý của hệ thống và công suất xử lý tối đa theo thiết kế hệ thống vượt ngưỡng cảnh báo do Đơn vị giám sát thiết lập phù hợp với yêu cầu giám sát trong từng thời kỳ.	Thường xuyên

Ghi chú:

(1) Thanh toán kèm thanh toán (payment versus payment - PVP) là cơ chế quyết toán trong hệ thống thanh toán ngoại tệ để đảm bảo việc chuyển một đồng tiền được diễn ra khi và chỉ khi một hoặc một số đồng tiền khác được chuyển trên cơ sở tỷ giá được các bên tham gia giao dịch thống nhất.

(2) Rủi ro vận hành là rủi ro phát sinh làm gián đoạn hoặc dừng hoạt động của hệ thống thanh toán do sự cố kỹ thuật, do lỗi của con người hoặc do sự cố bên ngoài tác động.

(3) Straight-Through Processing (STP).

(4) Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà một thành viên tham gia hệ thống thanh toán không thể thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính trong hệ thống thanh toán khi đến hạn, mặc dù có thể thực hiện nghĩa vụ đó vào một thời điểm trong tương lai.

(5) Rủi ro quyết toán là rủi ro phát sinh khi việc quyết toán nghĩa vụ giữa các thành viên tham gia hệ thống thanh toán không được diễn ra hoặc diễn ra không đúng thời điểm được quy định tại quy trình quản lý, vận hành của hệ thống thanh toán.

(6) Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một thành viên tham gia hệ thống thanh toán không thể thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính trong hệ thống thanh toán khi đến hạn và vào bất kỳ thời điểm nào trong tương lai.

(7) Ngân hàng quyết toán là ngân hàng mở tài khoản thanh toán cho các thành viên tham gia hệ thống thanh toán để thực hiện quyết toán các nghĩa vụ tài chính phát sinh giữa các thành viên này trong hệ thống thanh toán.

(8) Thanh toán kèm chuyển giao (delivery versus payment - DVP) là cơ chế quyết toán trong các giao dịch chứng khoán để đảm bảo việc chuyển giao chứng khoán được diễn ra khi và chỉ khi việc chuyển tiền mua chứng khoán được thực hiện.

(9) Các chỉ tiêu giám sát trực tuyến (định kỳ dữ liệu: Thường xuyên) có độ trễ dữ liệu ≤ 5 phút.

Phụ lục V[18]

SỐ LIỆU TÌNH HÌNH HỢP TÁC CUNG ỨNG DỊCH VỤ TRUNG GIAN THANH TOÁN CỦA NGÂN HÀNG HỢP TÁC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2026/TT-NHNN ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

1. Dịch vụ ví điện tử

Chỉ tiêu	Mô tả chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
1.1. Thông tin đối tác		
G-1 Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác	Danh sách các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đang hợp tác với ngân hàng tính đến cuối kỳ báo cáo, thời gian triển khai hợp tác.	Tháng
G-2 Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác cung ứng dịch vụ cho khách hàng thanh toán hàng hóa, dịch vụ nước ngoài	Danh sách các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đang hợp tác với ngân hàng để cung ứng dịch vụ cho khách hàng thực hiện giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ nước ngoài tính đến cuối kỳ báo cáo, thời gian triển khai hợp tác.	Tháng
1.2. Liên kết ví điện tử		
G-3 Số lượng tài khoản thanh toán thực hiện liên kết với ví điện tử	Số lượng tài khoản đồng Việt Nam của khách hàng mở tại ngân hàng thực hiện liên kết với ví điện tử tính đến cuối kỳ báo cáo. Thống kê theo từng tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác.	Tháng
G-4 Số lượng thẻ ghi nợ thực hiện liên kết với ví điện tử	Số lượng thẻ ghi nợ của khách hàng mở tại ngân hàng thực hiện liên kết với ví điện tử tính đến cuối kỳ báo cáo. Thống kê theo từng tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác.	Tháng
1.3. Giao dịch		
G-5 Số lượng giao dịch ghi nợ	Tổng số lượng giao dịch ghi nợ tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ ví điện tử mở tại ngân hàng được thống kê theo từng mục đích giao dịch do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo. Thống kê theo từng tổ chức	Tháng

[18] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại Điều 8 của Thông tư số 47/2026/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2027.

	cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác.	
G-6 Giá trị giao dịch ghi nợ	Tổng giá trị giao dịch ghi nợ tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ ví điện tử mở tại ngân hàng được thống kê theo từng mục đích giao dịch do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo. Thống kê theo từng tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác.	Tháng
G-7 Số lượng giao dịch ghi có	Tổng số lượng giao dịch ghi có tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ ví điện tử mở tại ngân hàng do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo. Thống kê theo từng tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác.	Tháng
G-8 Giá trị giao dịch ghi có	Tổng giá trị giao dịch ghi có tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ ví điện tử mở tại ngân hàng do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo. Thống kê theo từng tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác.	Tháng
G-9 Số lượng giao dịch thanh toán, quyết toán cho giao dịch thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ nước ngoài	Tổng số lượng giao dịch thanh toán, quyết toán cho các giao dịch thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ nước ngoài thông qua dịch vụ ví điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo. Thống kê theo từng tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác.	Tháng
G-10 Giá trị giao dịch thanh toán, quyết toán cho giao dịch thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ nước ngoài	Tổng giá trị giao dịch thanh toán, quyết toán cho các giao dịch thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ nước ngoài thông qua dịch vụ ví điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo. Thống kê theo từng tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác.	Tháng
1.4. Tài khoản đảm bảo thanh toán		
G-11 Tài khoản đảm	Danh sách các tài khoản đảm bảo thanh	Tháng

bảo thanh toán dịch vụ ví điện tử	toán cho dịch vụ ví điện tử mà tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán mở tại ngân hàng tính đến cuối kỳ báo cáo.	
G-12 Số dư tài khoản đảm bảo thanh toán dịch vụ ví điện tử	Số dư của từng tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ ví điện tử mà tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán mở tại ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.	Tháng

2. Dịch vụ cổng thanh toán điện tử

Chỉ tiêu	Mô tả chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
2.1. Thông tin đối tác		
G-1 Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác	Danh sách các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đang hợp tác với ngân hàng tính đến cuối kỳ báo cáo, thời gian triển khai hợp tác.	Tháng
2.2. Giao dịch		
G-2 Số lượng giao dịch	Tổng số lượng giao dịch được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo. Thống kê theo từng tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác.	Tháng
G-3 Giá trị giao dịch	Tổng giá trị giao dịch được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo. Thống kê theo từng tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác.	Tháng

3. Dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ

Chỉ tiêu	Mô tả chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
3.1. Thông tin đối tác		
G-1 Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác	Danh sách các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đang hợp tác với ngân hàng tính đến cuối kỳ báo cáo, thời gian triển khai hợp tác.	Tháng
G-2 Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác cung	Danh sách các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đang hợp tác với ngân hàng để cung ứng dịch vụ cho	Tháng

ứng dịch vụ cho khách hàng thanh toán hàng hóa, dịch vụ nước ngoài	khách hàng thanh toán hàng hóa, dịch vụ nước ngoài tính đến cuối kỳ báo cáo, thời gian triển khai hợp tác.	
3.2. Giao dịch		
G-3 Số lượng giao dịch	Tổng số lượng giao dịch của dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ phát sinh trên tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ mở tại ngân hàng báo cáo được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo. Thống kê theo từng tài khoản đảm bảo thanh toán của từng tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác.	Tháng
G-4 Giá trị giao dịch	Tổng giá trị giao dịch của dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ phát sinh trên tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ mở tại ngân hàng báo cáo được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo. Thống kê theo từng tài khoản đảm bảo thanh toán của từng tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác.	Tháng
G-5 Số lượng giao dịch thanh toán, quyết toán cho giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ nước ngoài	Tổng số lượng giao dịch thanh toán, quyết toán cho các giao dịch thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ nước ngoài thông qua dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo. Thống kê theo từng tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác.	Tháng
G-6 Giá trị giao dịch thanh toán, quyết toán cho giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ nước ngoài	Tổng giá trị giao dịch thanh toán, quyết toán cho các giao dịch thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ nước ngoài thông qua dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác được hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo. Thống kê theo từng tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác.	Tháng
3.3. Tài khoản đảm bảo thanh toán		
G-7 Tài khoản đảm bảo	Danh sách các tài khoản đảm bảo thanh	Tháng

thanh toán dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ	toán cho dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ mà tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán mở tại ngân hàng tính đến cuối kỳ báo cáo.	
G-8 Số dư tài khoản đảm bảo thanh toán dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ	Số dư của từng tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ mà tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán mở tại ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.	Tháng
3.4. Các biện pháp đảm bảo khả năng thanh toán khác		
G-9 Biện pháp đảm bảo khả năng thanh toán khác	Các biện pháp đảm bảo khả năng thanh toán khác ngoài tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán thỏa thuận với ngân hàng hợp tác. Thống kê theo từng tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác.	Tháng
G-10 Giá trị của biện pháp đảm bảo khả năng thanh toán khác	Giá trị của các biện pháp đảm bảo khả năng thanh toán khác ngoài tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán thỏa thuận với ngân hàng hợp tác. Thống kê theo từng tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hợp tác.	Tháng

Phụ lục VI[19]

SỐ LIỆU TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ TRUNG GIAN THANH TOÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2026/TT-NHNN ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

1. Dịch vụ cổng thanh toán điện tử

1.1. Tình hình cung ứng dịch vụ

Chỉ tiêu	Mô tả chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
1.1.1. Thông tin chung		
G-1 Thông tin dịch vụ cổng thanh toán điện tử	Tên/thương hiệu dịch vụ cổng thanh toán điện tử.	Quý/năm
G-2 Kênh cung ứng dịch vụ cổng thanh toán điện tử	Tên ứng dụng trên thiết bị di động và địa chỉ trang thông tin điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (nếu có) hoặc kênh khác được sử dụng để cung cấp dịch vụ cổng thanh toán điện tử, mô tả cụ thể kênh cung ứng dịch vụ cổng thanh toán điện tử khác (nếu có).	Quý/năm
1.1.2. Thông tin đối tác		
G-3 Ngân hàng hợp tác	Danh sách ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có ký hợp đồng hoặc thỏa thuận với tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán về việc hợp tác cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.	Quý/năm
G-4 Đơn vị chấp nhận thanh toán	Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán đang tham gia thực hiện dịch vụ tính đến cuối kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-5 Đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân	Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân đang tham gia thực hiện dịch vụ tính đến cuối kỳ báo cáo, trong đó nêu rõ số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán qua QR code.	Quý/năm
G-6 Đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức	Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức đang tham gia thực hiện dịch vụ	Quý/năm

[19] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại Điều 8 của Thông tư số 47/2026/TT-NHNN, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2027.

	tính đến cuối kỳ báo cáo, trong đó nêu rõ số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán qua QR code, số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh.	
1.1.3. Tình hình giao dịch		
G-7 Số lượng giao dịch xử lý thành công	Tổng số lượng giao dịch do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo, trong đó nêu rõ số lượng giao dịch được xử lý qua cổng thanh toán điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán báo cáo có kết nối với cổng thanh toán điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán khác, số lượng giao dịch được chấp nhận thanh toán qua QR Code.	Quý/năm
G-8 Giá trị giao dịch xử lý thành công	Tổng giá trị giao dịch do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo, trong đó nêu rõ giá trị giao dịch được xử lý qua cổng thanh toán điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán báo cáo có kết nối với cổng thanh toán điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán khác, giá trị giao dịch được chấp nhận thanh toán qua QR Code.	Quý/năm
G-9 Số lượng giao dịch xử lý không thành công(1)	Tổng số lượng giao dịch do hệ thống xử lý không thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-10 Giá trị giao dịch xử lý không thành công	Tổng giá trị giao dịch do hệ thống xử lý không thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-11 Số lượng giao dịch ví điện tử được xử lý qua cổng thanh toán điện tử	Tổng số lượng giao dịch ví điện tử được xử lý thành công qua cổng thanh toán điện tử theo từng tháng trong kỳ báo cáo (trong đó phân theo ví điện tử do tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán báo cáo cung ứng và ví điện tử do tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán khác cung ứng).	Quý/năm
G-12 Giá trị giao dịch ví điện tử được xử lý qua cổng thanh toán điện tử	Tổng giá trị giao dịch ví điện tử được xử lý thành công qua cổng thanh toán điện tử theo từng tháng trong kỳ báo cáo	Quý/năm

	(trong đó phân theo ví điện tử do tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán báo cáo cung ứng và ví điện tử do tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán khác cung ứng).	
G-13 Số lượng giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ nước ngoài xử lý thành công	Tổng số lượng giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ nước ngoài do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-14 Giá trị giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ nước ngoài xử lý thành công	Tổng giá trị giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ nước ngoài do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-15 Số lượng giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán	Tổng số lượng giao dịch phát sinh tại đơn vị chấp nhận thanh toán do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo, trong đó nêu rõ số lượng giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân, tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh), hộ kinh doanh.	Quý/năm
G-16 Giá trị giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán	Tổng giá trị giao dịch phát sinh tại đơn vị chấp nhận thanh toán do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo, trong đó nêu rõ giá trị giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân, tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh), hộ kinh doanh.	Quý/năm
G-17 Giao dịch của đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân có số lượng giao dịch nhiều nhất	Danh sách 10 đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân có số lượng giao dịch đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán, nêu rõ họ và tên cá nhân, số giấy tờ tùy thân của cá nhân, ngành, nghề kinh doanh chính phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị giao dịch. Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý/năm
G-18 Giao dịch của đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân có giá trị giao dịch nhiều nhất	Danh sách 10 đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân có giá trị giao dịch đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo	Quý/năm

	từng đơn vị chấp nhận thanh toán, nêu rõ họ và tên cá nhân, số giấy tờ tùy thân của cá nhân, ngành, nghề kinh doanh chính phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị giao dịch. Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	
G-19 Giao dịch của đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh) có số lượng giao dịch nhiều nhất	Danh sách 10 đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh) có số lượng giao dịch đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán, nêu rõ tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp, ngành, nghề kinh doanh chính phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị giao dịch. Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý/năm
G-20 Giao dịch của đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh) có giá trị giao dịch nhiều nhất	Danh sách 10 đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh) có giá trị giao dịch đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán, nêu rõ tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp, ngành, nghề kinh doanh chính phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị giao dịch. Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý/năm
G-21 Giao dịch của đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh có số lượng giao dịch nhiều nhất	Danh sách 10 đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh có số lượng giao dịch đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán, nêu rõ tên chủ hộ kinh doanh, mã số đăng ký hộ kinh doanh, ngành, nghề kinh doanh chính phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị giao dịch. Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý/năm

G-22 Giao dịch của đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh có giá trị giao dịch nhiều nhất	Danh sách 10 đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh có giá trị giao dịch đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh, nêu rõ tên chủ hộ kinh doanh, mã số đăng ký hộ kinh doanh, ngành, nghề kinh doanh chính có phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị giao dịch. Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý/năm
G-23 Số lượng giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ do chính tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cung cấp	Tổng số lượng giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ do chính tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cung cấp do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-24 Giá trị giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ do chính tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cung cấp	Tổng giá trị giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ do chính tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cung cấp do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm

1.2. Tình hình vận hành

Chỉ tiêu	Mô tả chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
R-1 Khoảng thời gian xảy ra sự cố	Tổng thời gian (tính theo giờ) xảy ra sự cố làm gián đoạn việc cung ứng dịch vụ cổng thanh toán điện tử trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
R-2 Số lượng giao dịch liên quan đến sự cố	Số lượng giao dịch liên quan đến sự cố trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
R-3 Giá trị giao dịch liên quan đến sự cố	Giá trị giao dịch liên quan đến sự cố trong kỳ báo cáo.	Quý/năm

2. Dịch vụ ví điện tử

2.1. Tình hình cung ứng dịch vụ

Chỉ tiêu	Mô tả chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo

2.1.1. Thông tin ví điện tử		
G-1 Thông tin ví điện tử	Tên/thương hiệu dịch vụ ví điện tử.	Quý/năm
G-2 Kênh cung ứng dịch vụ ví điện tử	Tên ứng dụng trên thiết bị di động và địa chỉ trang thông tin điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (nếu có) hoặc kênh khác được sử dụng để cung cấp dịch vụ ví điện tử, mô tả cụ thể kênh cung ứng dịch vụ ví điện tử khác (nếu có).	Quý/năm
2.1.2. Thông tin đối tác		
G-3 Ngân hàng hợp tác	Danh sách ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có ký hợp đồng hoặc thỏa thuận với tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán về việc hợp tác cung ứng dịch vụ ví điện tử tính đến cuối kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-4 Đơn vị chấp nhận thanh toán	Thống kê số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán đang tham gia thực hiện dịch vụ tính đến cuối kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-5 Đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân	Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân đang tham gia thực hiện dịch vụ tính đến cuối kỳ báo cáo, trong đó nêu rõ số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán qua QR code, đơn vị chấp nhận thanh toán có mở ví điện tử.	Quý/năm
G-6 Đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh)	Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh) đang tham gia thực hiện dịch vụ tính đến cuối kỳ báo cáo, trong đó nêu rõ số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán qua QR code, đơn vị chấp nhận thanh toán có mở ví điện tử.	Quý/năm
G-7 Đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh	Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh đang tham gia thực hiện dịch vụ tính đến cuối kỳ báo cáo, trong đó nêu rõ số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán qua QR code, đơn vị chấp nhận thanh toán có mở ví điện tử.	Quý/năm
G-8 Khách hàng cá nhân	Số lượng khách hàng cá nhân sử dụng dịch vụ (không bao gồm cá nhân là đơn	Quý/năm

	vị chấp nhận thanh toán).	
G-9 Khách hàng tổ chức	Số lượng khách hàng tổ chức sử dụng dịch vụ (không bao gồm tổ chức là đơn vị chấp nhận thanh toán).	Quý/năm
G-10 Tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính và bù trừ điện tử đã kết nối	Danh sách tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính và bù trừ điện tử đã kết nối tính đến cuối kỳ báo cáo bao gồm các thông tin: tổ chức cung ứng dịch vụ chuyển mạch tài chính và bù trừ điện tử, thời gian triển khai hợp tác.	Quý/năm
G-11 Đối tác nước ngoài	Danh sách đối tác nước ngoài có ký hợp đồng hoặc thỏa thuận với tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán để hợp tác cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cho khách hàng thực hiện giao dịch thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ nước ngoài.	Quý/năm
2.1.3. Tình hình giao dịch		
G-12 Số lượng giao dịch xử lý thành công	Tổng số lượng giao dịch do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo; trong đó nêu rõ số lượng giao dịch được xử lý qua cổng thanh toán điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán khác, số lượng giao dịch được chấp nhận thanh toán qua QR Code, số lượng giao dịch phân theo đối tượng khách hàng mở ví điện tử(2).	Quý/năm
G-13 Giá trị giao dịch xử lý thành công	Tổng giá trị giao dịch do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo; trong đó nêu rõ giá trị giao dịch được xử lý qua cổng thanh toán điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán khác, giá trị giao dịch được chấp nhận thanh toán qua QR Code, giá trị giao dịch phân theo đối tượng khách hàng mở ví điện tử.	Quý/năm
G-14 Số lượng giao dịch xử lý không thành công	Tổng số lượng giao dịch do hệ thống xử lý không thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-15 Giá trị giao dịch	Tổng giá trị giao dịch do hệ thống xử lý	Quý/năm

xử lý không thành công	không thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	
G-16 Số lượng giao dịch qua Internet (bao gồm trên thiết bị di động)	Tổng số lượng giao dịch của khách hàng thực hiện qua Internet như là kênh cung ứng dịch vụ của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hoặc tổ chức, cá nhân khác (bao gồm các giao dịch được thực hiện trên thiết bị di động) do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-17 Giá trị giao dịch qua Internet (bao gồm trên thiết bị di động)	Tổng giá trị giao dịch của khách hàng thực hiện qua Internet như là kênh cung ứng dịch vụ của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán hoặc tổ chức, cá nhân khác (bao gồm các giao dịch được thực hiện trên thiết bị di động) do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-18 Số lượng giao dịch qua kênh khác(3)	Tổng số lượng giao dịch của khách hàng thực hiện qua kênh khác của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (nếu có) do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-19 Giá trị giao dịch qua kênh khác	Tổng giá trị giao dịch của khách hàng thực hiện qua kênh khác của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (nếu có) do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-20 Số lượng giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ do chính tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cung cấp	Tổng số lượng giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ do chính tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cung cấp do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-21 Giá trị giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ do chính tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cung cấp	Tổng giá trị giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ do chính tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cung cấp do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-22 Số lượng giao dịch thanh toán hàng	Tổng số lượng giao dịch thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ nước ngoài do hệ	Quý/năm

hóa, dịch vụ nước ngoài	thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	
G-23 Giá trị giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ nước ngoài	Tổng giá trị giao dịch thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ nước ngoài do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-24 Số lượng giao dịch theo quy định về sử dụng ví điện tử	Tổng số lượng giao dịch do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo, trong đó nêu rõ số lượng giao dịch phân theo đối tượng khách hàng mở ví điện tử. Thống kê theo từng loại giao dịch phù hợp với quy định về sử dụng ví điện tử.	Quý/năm
G-25 Giá trị giao dịch theo quy định về sử dụng ví điện tử	Tổng giá trị giao dịch do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo, trong đó nêu rõ giá trị giao dịch phân theo đối tượng khách hàng mở ví điện tử. Thống kê theo từng loại giao dịch phù hợp với quy định về sử dụng ví điện tử.	Quý/năm
G-26 Số lượng giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán	Tổng số lượng giao dịch phát sinh tại đơn vị chấp nhận thanh toán do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo; trong đó nêu rõ số lượng giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân, tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh), hộ kinh doanh.	Quý/năm
G-27 Giá trị giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán	Tổng giá trị giao dịch phát sinh tại đơn vị chấp nhận thanh toán do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo; trong đó nêu rõ giá trị giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân, tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh), hộ kinh doanh.	Quý/năm
G-28 Số lượng giao dịch trong ngày cao điểm	Tổng số lượng giao dịch được hệ thống xử lý thành công trong ngày có nhiều giao dịch nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác ngày tại G-29.	Quý/năm
G-29 Giá trị giao dịch trong ngày cao điểm	Tổng giá trị giao dịch được hệ thống xử lý thành công trong ngày có giá trị giao dịch lớn nhất trong kỳ báo cáo. Ngày này có thể khác với ngày tại G-28.	Quý/năm

G-30 Giao dịch của khách hàng tổ chức có số lượng giao dịch nhiều nhất	Danh sách 10 ví điện tử của khách hàng là tổ chức có số lượng giao dịch đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng khách hàng là tổ chức, nêu rõ số hiệu ví điện tử, tên tổ chức, số lượng và giá trị từng loại giao dịch. Số lượng ví điện tử cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý/năm
G-31 Giao dịch của khách hàng tổ chức có giá trị giao dịch nhiều nhất	Danh sách 10 ví điện tử của khách hàng là tổ chức có giá trị giao dịch đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng khách hàng là tổ chức, nêu rõ số hiệu ví điện tử, tên tổ chức, số lượng và giá trị từng loại giao dịch. Số lượng ví điện tử cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý/năm
G-32 Giao dịch của khách hàng cá nhân có số lượng giao dịch nhiều nhất	Danh sách 10 ví điện tử của khách hàng là cá nhân có số lượng giao dịch đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng khách hàng là cá nhân, nêu rõ số hiệu ví điện tử, họ và tên cá nhân, số giấy tờ tùy thân của cá nhân, số lượng và giá trị từng loại giao dịch. Số lượng ví điện tử cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý/năm
G-33 Giao dịch của khách hàng cá nhân có giá trị giao dịch nhiều nhất	Danh sách 10 ví điện tử của khách hàng là cá nhân có giá trị giao dịch đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng khách hàng là cá nhân, nêu rõ số hiệu ví điện tử, họ và tên cá nhân, số giấy tờ tùy thân của cá nhân, số lượng và giá trị từng loại giao dịch. Số lượng ví điện tử cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý/năm
G-34 Giao dịch của đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân có số lượng giao dịch nhiều nhất	Danh sách 10 ví điện tử của đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân có số lượng giao dịch đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh	Quý/năm

	toán, nêu rõ số hiệu ví điện tử, họ và tên cá nhân, số giấy tờ tùy thân của cá nhân, ngành, nghề kinh doanh chính phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị từng loại giao dịch. Số lượng ví điện tử cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	
G-35 Giao dịch của đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân có giá trị giao dịch nhiều nhất	Danh sách 10 ví điện tử của đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân có giá trị giao dịch đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán, nêu rõ số hiệu ví điện tử, họ và tên cá nhân, số giấy tờ tùy thân của cá nhân, ngành, nghề kinh doanh chính phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị từng loại giao dịch. Số lượng ví điện tử cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý/năm
G-36 Giao dịch của đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh) có số lượng giao dịch nhiều nhất	Danh sách 10 ví điện tử của đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh) có số lượng giao dịch đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán, nêu rõ số hiệu ví điện tử, tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp, ngành, nghề kinh doanh chính phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị từng loại giao dịch. Số lượng ví điện tử cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý/năm
G-37 Giao dịch của đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh) có giá trị giao dịch nhiều nhất	Danh sách 10 ví điện tử của đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh) có giá trị giao dịch đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán, nêu rõ số hiệu ví điện tử, tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp, ngành, nghề kinh doanh chính phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị từng loại giao dịch. Số lượng ví điện tử cần báo cáo có thể thay	Quý/năm

	đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	
G-38 Giao dịch của đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh có số lượng giao dịch nhiều nhất	Danh sách 10 ví điện tử của đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh có số lượng giao dịch đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán, nêu rõ số hiệu ví điện tử, tên chủ hộ kinh doanh, mã số đăng ký hộ kinh doanh, ngành, nghề kinh doanh chính phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị từng loại giao dịch. Số lượng ví điện tử cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý/năm
G-39 Giao dịch của đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh có giá trị giao dịch nhiều nhất	Danh sách 10 ví điện tử của đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh có giá trị giao dịch đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo, thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán, nêu rõ số hiệu ví điện tử, tên chủ hộ kinh doanh, mã số đăng ký hộ kinh doanh, ngành, nghề kinh doanh chính có phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị từng loại giao dịch. Số lượng ví điện tử cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý/năm
G-40 Giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân có số lượng giao dịch phát sinh nhiều nhất	Danh sách 10 đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân có tổng số lượng giao dịch phát sinh do khách hàng thanh toán hàng hóa, dịch vụ đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán, nêu rõ số hiệu ví điện tử (nếu có), họ và tên cá nhân, số giấy tờ tùy thân của cá nhân, ngành, nghề kinh doanh chính phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị từng loại giao dịch. Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý/năm
G-41 Giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân có giá trị	Danh sách 10 đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân có tổng giá trị giao dịch phát sinh do khách hàng thanh toán hàng	Quý/năm

giao dịch phát sinh nhiều nhất	hóa, dịch vụ đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán, nêu rõ số hiệu ví điện tử (nếu có), họ và tên cá nhân, số giấy tờ tùy thân của cá nhân, ngành, nghề kinh doanh chính phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị từng loại giao dịch. Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	
G-42 Giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh) có số lượng giao dịch phát sinh nhiều nhất	Danh sách 10 đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh) có tổng số lượng giao dịch phát sinh do khách hàng thanh toán hàng hóa, dịch vụ đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán, nêu rõ số hiệu ví điện tử (nếu có), tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp, ngành, nghề kinh doanh chính phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị từng loại giao dịch. Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý/năm
G-43 Giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh) có giá trị giao dịch phát sinh nhiều nhất	Danh sách 10 đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh) có tổng giá trị giao dịch phát sinh do khách hàng thanh toán hàng hóa, dịch vụ đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán, nêu rõ số hiệu ví điện tử (nếu có), tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp, ngành, nghề kinh doanh chính phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị từng loại giao dịch. Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý/năm
G-44 Giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh có số lượng giao dịch phát	Danh sách 10 đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh có tổng số lượng giao dịch phát sinh do khách hàng thanh toán hàng hóa, dịch vụ đã được hệ thống	Quý/năm

sinh nhiều nhất	xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo, thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán, nêu rõ số hiệu ví điện tử (nếu có), tên chủ hộ kinh doanh, mã số đăng ký hộ kinh doanh, ngành, nghề kinh doanh chính có phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị từng loại giao dịch. Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	
G-45 Giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh có giá trị giao dịch phát sinh nhiều nhất	Danh sách 10 đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh có tổng giá trị giao dịch phát sinh do khách hàng thanh toán hàng hóa, dịch vụ đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo, thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán, nêu rõ số hiệu ví điện tử (nếu có), tên chủ hộ kinh doanh, mã số đăng ký hộ kinh doanh, ngành, nghề kinh doanh chính có phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị từng loại giao dịch. Số đơn vị chấp nhận thanh toán cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý/năm

2.2. Tình hình rủi ro

Chỉ tiêu	Mô tả chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
2.2.1. Rủi ro vận hành		
R-1 Khoảng thời gian xảy ra sự cố	Tổng thời gian (tính theo giờ) xảy ra sự cố làm gián đoạn việc cung ứng dịch vụ ví điện tử trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
R-2 Số lượng giao dịch liên quan đến sự cố	Tổng số lượng giao dịch liên quan đến sự cố trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
R-3 Giá trị giao dịch liên quan đến sự cố	Tổng giá trị giao dịch liên quan đến sự cố trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
2.2.2. Rủi ro gian lận, lừa đảo		
R-4 Số lượng giao dịch liên quan đến các vụ việc phát sinh rủi ro	Tổng số lượng giao dịch liên quan đến rủi ro gian lận, lừa đảo đã được phát hiện trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
R-5 Giá trị giao dịch	Tổng giá trị giao dịch liên quan đến rủi	Quý/năm

liên quan đến các vụ việc phát sinh rủi ro	ro gian lận, lừa đảo đã được phát hiện trong kỳ báo cáo.	
2.2.3. Rủi ro thanh khoản		
R-6 Số dư tài khoản bảo đảm thanh toán	Số dư của từng tài khoản đảm bảo thanh toán tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.	Quý/năm
R-7 Tổng số dư ví điện tử	Tổng số dư ví điện tử tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.	Quý/năm
R-8 Tổng số dư ví điện tử đã phát hành	Tổng số dư ví điện tử đã phát hành tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.	Quý/năm
R-9 Tổng số dư ví điện tử đã kích hoạt	Tổng số dư ví điện tử đã kích hoạt tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.	Quý/năm
R-10 Tổng số dư ví điện tử đang hoạt động	Tổng số dư ví điện tử đang hoạt động tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.	Quý/năm
R-11 Tổng số dư ví điện tử bị đóng	Tổng số dư ví điện tử bị đóng.	Quý/năm

2.3. Các chỉ tiêu khác

Chỉ tiêu	**Mô tả chỉ tiêu**	**Định kỳ báo cáo**
O-1 Số lượng ví điện tử đã phát hành	Tổng số lượng ví điện tử (đã đảm bảo tuân thủ các quy định về nhận biết khách hàng) đã phát hành tại thời điểm cuối ngày giao dịch cuối cùng của kỳ báo cáo. Không thống kê các ví điện tử đã bị đóng.	Quý/năm
O-2 Số lượng ví điện tử đã kích hoạt	Tổng số lượng ví điện tử đã kích hoạt (đã đảm bảo tuân thủ các quy định về nhận biết khách hàng và đủ điều kiện để sử dụng) tại thời điểm cuối ngày giao dịch cuối cùng của kỳ báo cáo.	Quý/năm
O-3 Số lượng ví điện tử đang hoạt động	Tổng số lượng ví điện tử đang hoạt động (đang trong trạng thái đã kích hoạt và có ít nhất một giao dịch phát sinh giá trị tiền tệ trong vòng 12 tháng tính đến ngày báo cáo) tại thời điểm cuối ngày giao dịch cuối cùng của kỳ báo cáo.	Quý/năm
O-4 Số lượng ví điện tử đã bị đóng	Tổng số lượng ví điện tử đã bị đóng (là ví điện tử đã bị đóng do khách hàng yêu cầu hoặc đóng do chính sách của đơn vị báo cáo) trong kỳ báo cáo.	Quý/năm

3. Dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ

3.1. Tình hình cung ứng dịch vụ

Chỉ tiêu	Mô tả chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
3.1.1. Thông tin chung		
G-1 Thông tin dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ	Tên/thương hiệu dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ.	Quý/năm
G-2 Kênh cung ứng dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ	Tên ứng dụng trên thiết bị di động và địa chỉ trang thông tin điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (nếu có) hoặc kênh khác được sử dụng để cung cấp dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ, mô tả cụ thể kênh cung ứng dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ khác (nếu có).	Quý/năm
3.1.2. Thông tin đối tác		
G-3 Ngân hàng hợp tác	Danh sách ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có ký hợp đồng hoặc thỏa thuận với tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán về việc hợp tác cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán tính đến cuối kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-4 Đơn vị chấp nhận thanh toán	Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán đang tham gia thực hiện dịch vụ tính đến cuối kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-5 Đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân	Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân đang tham gia thực hiện dịch vụ tính đến cuối kỳ báo cáo, trong đó nêu rõ số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán qua QR code.	Quý/năm
G-6 Đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức	Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức đang tham gia thực hiện dịch vụ tính đến cuối kỳ báo cáo, trong đó nêu rõ số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán qua QR code, số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh.	Quý/năm
G-7 Đối tác nước ngoài	Danh sách đối tác nước ngoài có ký hợp đồng hoặc thỏa thuận với tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán để hợp tác cung ứng dịch vụ trung gian	Quý/năm

	thanh toán cho khách hàng thực hiện giao dịch thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ nước ngoài.	
3.1.3. Tình hình giao dịch		
G-8 Số lượng giao dịch hệ thống xử lý thành công	Tổng số lượng giao dịch do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo; trong đó nêu rõ số lượng giao dịch được xử lý qua cổng thanh toán điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán báo cáo, số lượng giao dịch được chấp nhận thanh toán qua QR Code.	Quý/năm
G-9 Giá trị giao dịch hệ thống xử lý thành công	Tổng giá trị giao dịch do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo; trong đó nêu rõ giá trị giao dịch được xử lý qua cổng thanh toán điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán báo cáo, giá trị giao dịch được chấp nhận thanh toán qua QR Code.	Quý/năm
G-10 Số lượng giao dịch liên quan đến thanh toán hàng hóa, dịch vụ nước ngoài xử lý thành công	Tổng số lượng giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ nước ngoài (phân loại theo giao dịch hỗ trợ thu hộ, giao dịch hỗ trợ chi hộ) do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-11 Giá trị giao dịch liên quan đến thanh toán hàng hóa, dịch vụ nước ngoài xử lý thành công	Tổng giá trị giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ nước ngoài (phân loại theo giao dịch hỗ trợ thu hộ, giao dịch hỗ trợ chi hộ) do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-12 Số lượng giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán	Tổng số lượng giao dịch (phân loại theo giao dịch hỗ trợ thu hộ, giao dịch hỗ trợ chi hộ) phát sinh tại đơn vị chấp nhận thanh toán do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo; trong đó nêu rõ số lượng giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân, tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh), hộ kinh doanh.	Quý/năm
G-13 Giá trị giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán	Tổng giá trị giao dịch (phân loại theo giao dịch hỗ trợ thu hộ, giao dịch hỗ trợ chi hộ) phát sinh tại đơn vị chấp nhận	Quý/năm

	thanh toán do hệ thống xử lý thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo; trong đó nêu rõ giá trị giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân, tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh), hộ kinh doanh.	
G-14 Số lượng giao dịch xử lý không thành công	Tổng số lượng giao dịch do hệ thống xử lý không thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-15 Giá trị giao dịch xử lý không thành công	Tổng giá trị giao dịch do hệ thống xử lý không thành công theo từng tháng trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
G-16 Giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân có số lượng giao dịch phát sinh nhiều nhất	Danh sách 10 đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân có số lượng giao dịch phát sinh (phân loại theo giao dịch hỗ trợ thu hộ, giao dịch hỗ trợ chi hộ) đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán, nêu rõ họ và tên cá nhân, số giấy tờ tùy thân của cá nhân, ngành, nghề kinh doanh chính phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị giao dịch. Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý/năm
G-17 Giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân có giá trị giao dịch phát sinh nhiều nhất	Danh sách 10 đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân có giá trị giao dịch phát sinh (phân loại theo giao dịch hỗ trợ thu hộ, giao dịch hỗ trợ chi hộ) đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán, nêu rõ họ và tên cá nhân, số giấy tờ tùy thân của cá nhân, ngành, nghề kinh doanh chính phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị giao dịch. Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý/năm
G-18 Giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh) có số lượng giao dịch phát	Danh sách 10 đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh) có số lượng giao dịch phát sinh (phân loại theo giao dịch hỗ trợ thu hộ, giao dịch hỗ trợ chi hộ) đã được hệ	Quý/năm

sinh nhiều nhất	thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán, nêu rõ tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp, ngành, nghề kinh doanh chính phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị giao dịch. Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	
G-19 Giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh) có giá trị giao dịch phát sinh nhiều nhất	Danh sách 10 đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh) có giá trị giao dịch phát sinh (phân loại theo giao dịch hỗ trợ thu hộ, giao dịch hỗ trợ chi hộ) đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán, nêu rõ tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp, ngành, nghề kinh doanh chính phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị giao dịch. Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý/năm
G-20 Giao dịch tại đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh có số lượng giao dịch nhiều nhất	Danh sách 10 đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh có số lượng giao dịch phát sinh (phân loại theo giao dịch hỗ trợ thu hộ, giao dịch hỗ trợ chi hộ) đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng đơn vị chấp nhận thanh toán, nêu rõ tên chủ hộ kinh doanh, mã số đăng ký hộ kinh doanh, ngành, nghề kinh doanh chính phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị giao dịch. Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	Quý/năm
G-21 Giao dịch của đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh có giá trị giao dịch phát sinh nhiều nhất	Danh sách 10 đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh có giá trị giao dịch phát sinh (phân loại theo giao dịch hỗ trợ thu hộ, giao dịch hỗ trợ chi hộ) đã được hệ thống xử lý thành công nhiều nhất trong kỳ báo cáo; thống kê theo từng đơn	Quý/năm

	vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh, nêu rõ tên chủ hộ kinh doanh, mã số đăng ký hộ kinh doanh, ngành, nghề kinh doanh chính có phát sinh giao dịch, số lượng và giá trị giao dịch. Số lượng đơn vị chấp nhận thanh toán cần báo cáo có thể thay đổi theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.	

3.2. Tình hình rủi ro

Chỉ tiêu	Mô tả chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
3.2.1. Rủi ro vận hành		
R-1 Khoảng thời gian xảy ra sự cố	Tổng thời gian (tính theo giờ) xảy ra sự cố làm gián đoạn việc cung ứng dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
R-2 Số lượng giao dịch liên quan đến sự cố	Tổng số lượng giao dịch liên quan đến sự cố trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
R-3 Giá trị giao dịch liên quan đến sự cố	Tổng giá trị giao dịch liên quan đến sự cố trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
3.2.2. Rủi ro gian lận, lừa đảo		
R-4 Số lượng giao dịch liên quan đến các vụ việc phát sinh rủi ro	Tổng số lượng giao dịch liên quan đến rủi ro gian lận, giả mạo đã được phát hiện trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
R-5 Giá trị giao dịch liên quan đến các vụ việc phát sinh rủi ro	Tổng giá trị giao dịch liên quan đến rủi ro gian lận, giả mạo đã được phát hiện trong kỳ báo cáo.	Quý/năm
3.2.3. Rủi ro thanh khoản		
R-6 Tài khoản đảm bảo thanh toán dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ	Danh sách các tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ mà tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán mở tại ngân hàng tính đến cuối kỳ báo cáo.	Quý/năm
R-7 Số dư tài khoản đảm bảo thanh toán dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ	Số dư của từng tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ mà tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán mở tại ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.	Quý/năm
R-8 Biện pháp đảm bảo khả năng thanh toán	Các biện pháp đảm bảo khả năng thanh toán khác ngoài tài khoản đảm bảo thanh	Quý/năm

khác	toán cho dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán thỏa thuận với ngân hàng hợp tác.	
R-9 Giá trị của biện pháp đảm bảo khả năng thanh toán khác	Giá trị của các biện pháp đảm bảo khả năng thanh toán khác ngoài tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán thỏa thuận với ngân hàng hợp tác.	Quý/năm

Ghi chú:

(1) Giao dịch không thành công: Được hiểu là giao dịch do khách hàng yêu cầu thực hiện nhưng không thực hiện được do lỗi kỹ thuật.

(2) Đối tượng khách hàng mở ví điện tử bao gồm khách hàng cá nhân (không bao gồm cá nhân là đơn vị chấp nhận thanh toán), tổ chức (không bao gồm tổ chức là đơn vị chấp nhận thanh toán), đơn vị chấp nhận thanh toán là cá nhân, đơn vị chấp nhận thanh toán là tổ chức (không bao gồm hộ kinh doanh), đơn vị chấp nhận thanh toán là hộ kinh doanh.

(3) Đơn vị báo cáo mô tả kênh khác tại nội dung báo cáo (nếu có).

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2026

Nơi nhận:
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Vụ Pháp chế (để đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Văn phòng (để đăng trên Cổng thông tin điện tử NHNN VN);
- Lưu: VP, PC1.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Đoàn Thái Sơn